BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Hoàng Thị Lan Anh

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUA SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ THÀNH HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Hoàng Thị Lan Anh

Giảng viên hướng dẫn:ThS. Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: .....Hoàng Thị Lan Anh.....Mã SV:.....120238.....

Lớp: ....QT1201N….....Ngành:.....Quản trị doanh nghiệp.....

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

……..

……..

……..

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN — Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên — *Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

……..

……..

……..

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI MỞ ĐẦU

Đối với bất kì một doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì trước hết cũng cần một lượng vốn nhất định. Trong điều kiện kinh tế thị trường vốn là điều kiện kiên quyết, có ý nghĩa quan trọng quyết định các bước tiếp theo của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải quan tâm đến vấn đề tạo lập, quản lý và sử dụng vốn sao cho hiệu quả nhất nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Trước sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tính toán kỹ hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra vào sản xuất kinh doanh. Nếu tính toán không kỹ thì đồng vốn này không những không sinh ra lời mà còn mất dần sau mỗi chu kỳ kinh doanh. Vì vậy vấn đề quản lý và sử dụng hiệu quả vốn sản xuất kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là vấn đề được tất cả các doanh nghiệp quan tâm.

Trong thời gian thực tập ở công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng em đã từng bước làm quen thực tiễn vận dụng lý thuyết và thực tiễn đồng thời từ thực tiễn làm sáng tỏ lý luận. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của vốn sản xuất kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng, em đã đi sâu nghiên cứu và đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp với đề tài: " Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng".

Đề tài gồm 3 chương:

Chương I: Vốn lưu động và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng.

Chương II: Tình hình sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng.

Chương III: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng.

CHƯƠNG I
VỐN LƯU ĐỘNG VÀ SỰ CẦN THIẾT NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG

1.1 Những lý luận cơ bản về vốn lưu động

1.1.1 Vốn lưu động và đặc điểm của vốn lưu động

Trong nền kinh tế mỗi doanh nghiệp được coi như một tế bào của nền kinh tế với nhiệm vụ chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh để tạo ra các sản phẩm, hàng hóa…

Để tiến hàng sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần có đối tượng lao động, tư liệu lao động và sức lao động. Những đối tượng lao động như: nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, sản phẩm dơ dang… những đối tượng này khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh luôn thay đổi hình thái vật chất ban đầu giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩmvà được bù đắp khi giá trị sản phẩm được thực hiện. Biểu hiện dưới hình thái vật chất của đối tượng lao động gọi là tài sản lưu động. Tài sản lưu động trong doanh nghiệp tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông.

Tài sản lưu động sản xuất bao gồm các loại nguyên vật liệu phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dơ dang trong khâu sản xuất hoặc chế biến .

Tài sản lưu động lưu thông bao gồm sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán.

Với tính chất là những đối tượng lao động TSLĐ có những đặc điểm chủ yếu sau:

Khi tham gia vào quá trình sản xuất, TSLĐ sản xuất là những đối tượng chịu tác động của TSCĐ.

TSLĐ thường chỉ tham gia vào một quá trình sản xuất, không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu và giá trị của nó thường được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm.

TSLĐ bao gồm nhiều loại khác nhau, tồn tại dưới nhiều hình thái và luôn luôn vận động. chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, để hình thành các TSLĐ các doanh nghiệp phải bỏ ra một số vốn đầu tư nhất định, số vốn doạn nghiệp đầu tư vào TSLĐ gọi là vốn lưu động doanh nghiệp. Như vậy vốn lưu động của các doanh nghiệp sản xuất là số tiền ứng trước về tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thôngnhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục nên VLĐ cũng vận động liên tục, chuyển hóa từ hình thái này qua hình thái sự vận động của VLĐ qua các giai đoạn có thể được mô tả qua bảng sơ đồ sau:

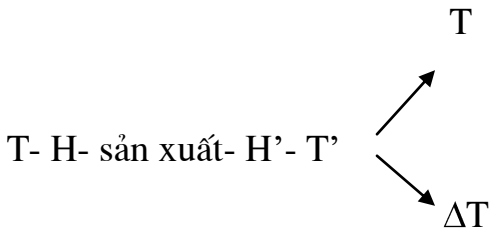

Sự vận động của VLĐ trải qua các giai đoạn và chuyển hóa từ hình thái ban đầu là tiền tệ sang hình thái vật tư hàng hóa và cuối cùng quay trở lại hình thái tiền tệ ban đầu gọi là sự tuần hoàn của VLĐ. Cụ thể được chia thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: (T-H) khởi đầu vòng tuần hoàn, vốn lưu đồn được tồn tại dưới nhiều hình thái tiền tệ được dùng để mua sắm các đối tượng lao động để dự trữ cho sản xuất. Như vậy, ở giai đoạn này VLĐ đã từ hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hóa.

Giai đoạn 2: (H - SX -H') ở giai đoạn này doanh nghiệp tiến hành ra sản xuất sản phẩm, các vật tư dự trữ đưa dần vào sản xuất. Qua quá trình sản xuất các sản phẩm hàng hóa được chế tạo ra. Vậy giai đoạn này VLĐ đã từ hình thái vốn vật tư hàng hóa chuyển sang hình thái vốn sản phẩm dở dang và sau đó chuyển sang vốn thành phẩm.

Giai đoạn 3: (H' -T') Doanh nghiệp đã tiến hành tiêu thụ sản phẩm và thu được tiền và VLĐ đã từ hình thái vốn thành phẩm chuyển sang vốn tiền tệ, trở về điểm xuất phát của vòng tuần hoàn vốn. Vòng tuần hoàn kết thúc. So sánh giữa T và T' nếu T > T' có nghĩa là doanh nghiệp thành công vì đồng VLĐ vào sản xuất đã tăng thêm, doanh nghiệp được đảm bảo phát triển đồng vốn lưu động và ngược lại. Đây là nhân tố quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

Do quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên liên tục nên VLĐ của doanh nghiệp được tuần hoàn không ngừng, lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ gọi là sự chu chuyển của VLĐ.

Do sự chu chuyển của VLĐ không ngừng cùng một lúc thường xuyên tồn tại khác nhau trên các giai đoạn vận động khác nhau của VLĐ.

Vòng tuần hoàn của VLĐ thường là một chu kỳ kinh doanh nó phụ thuộc vào quy trình công nghệ chế tạo của sản phẩm của mỗi doanh nghiệp. Với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất dài, quy trình công nghệ phức tạp thì vòng quay (vòng tuần hoàn) dài và ngược lại.

Vốn lưu động vủa doanh nghiệp thường được tài trợ bằng nguồn vốn vay ngắn hạn (nguồn vốn có thời hạn sử dụng dưới 1 năm: như vốn chiếm dụng, tín dụng thương mại, nguồn vốn ngắn hạn của các tổ chức tài chính, tín dụng).

Qua các đặc điểm của TSLĐ và VLĐ cho thấy tính phức tạp của TSLĐ và VLĐ trong doanh nghiệp. Do vậy, để sử dụng VLĐ có hiệu quả và tiết kiệm đòi hỏi doanh nghiệp phải có những biện pháp quản lý và sử dụng VLĐ hợp lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và phù hợp với môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2 Phân loại vốn lưu động.

Để quản lý và sử dụng VLĐ có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại VLĐ của doanh nghiệp theo các tiêu thức phân loại khác nhau. Thông thường có các cách phân loại sau:

1.1.2.1.Phân loại VLĐ theo vai trò của từng loại VLĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh

Bao gồm 3 loại:

✓ VLĐ trong khâu dự trữ sản xuất: Bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ.

✓ VLĐ trong khâu sản xuất: Bao gồm các khoản giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

✓ VLĐ trong khâu lưu thông: Bao gồm giá trị các khoản thành phẩm, vốn bằng tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán.

Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bổ VLĐ trong từng khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu VLĐ sao cho hiệu quả, sử dụng cao nhất.

1.1.2.2. Phân loại theo hình thái biểu hiện.

Theo cách này VLĐ có thể chia làm hai loại sau:

+ Vốn vật tư, hàng hóa: là các khoản có VLĐ có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm…

+ Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán…

Việc phân loại theo hình thái biểu hiện giúp cho doanh nghiệp thấy được sự cân đối vốn vật tư hàng hóa và vốn bằng tiền cũng có nghĩa là giúp doanh nghiệp xem xét, đánh giá mức tồn kho dự trữ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

1.1.2.3. Phân loại theo khả năng tài trợ.

Theo cách này người ta chia VLĐ có thể chia làm hai loại sau:

+ Vốn chủ sở hữu tài trợ cho vốn lưu động:

Là số vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt, tùy theo loại hình doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác nhau mà vonns chủ sở hữu có nội dung

riêng như: vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân bỏ ra, vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp…

+ Các khoản nợ:

Là các khoản được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu, các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán, doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng trong một thời gian nhất định

Cách phân loại này cho thấy kết cấu VLĐ của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng VLĐ hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.1.3Kết cấu vốn lưu động của các nhân tố ảnh hưởng.

Khái niệm: Kết cấu VLĐ là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần VLĐ chiếm trong tổng số Vốn l- u động.

Việc nghiên cứu kết cấu vốn l- u động giúp cho doanh nghiệp thấy đ- ợc tình hình phân bổ VLĐ và tỷ trọng của từng loại trong mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất, từ đó xác định đ- ợc trọng điểm quản lý để từ đó đ- a ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn l- u động. Các nhân tố ảnh h- ởng đến kết cấu vốn l- u động của doanh nghiệp có nhiều loại, có thể chia thành ba nhóm chính.

Cụ thể:

- Các nhân tố về mặt cung ứng vật t- nh- : khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp, khả năng cung cấp cho thị tr- ờng, kỳ hạn giao hàng và khối l- ợng vật t- đ- ợc cung cấp mỗi lần giao hàng, đặc điểm thời vụ của chủng loại vật t- cung cấp.

- Các nhân tố về mặt sản xuất: Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo, độ dài của chu kỳ sản xuất, trình độ tổ chức quá trình sản xuất.

- Các nhân tố về mặt thanh toán: Ph- ơng thức thanh toán đ- ợc lựa chọn theo các hợp đồng bán hàng, thủ tục thanh toán, việc chấp hành kỷ luật thanh toán giữa các doanh nghiệp.

1.1.4 Các nguồn tài trợ nhu cầu vốn l□u động

Nhu cầu VLĐ của doanh nghiệp trong kỳ có thể chia thành hai loại: Nhu cầu VLĐ th- ờng xuyên cần thiết và nhu cầu VLĐ tạm thời nhu cầu VLĐ của doanh nghiệp cũng có tr- ờng hợp đ- ợc tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn song chủ yếu là bằng các nguồn ngắn hạn nh- : nguồn vốn chiếm dụng, nguồn vốn tín dụng th- ơng mại, nguồn vốn vay ngắn hạn của Ngân hàng.

1.1.4.1 Tín dụng th□ơng mại

Tín dụng thương mại là loại tín dụng rất phổ biến trong tín dụng quốc tế, là loại tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp cấp cho nhau vay, không có sự tham gia của ngân hàng hoặc cũng có thể hiểu là loại tín dụng được cấp bằng hàng hóa dịch vụ chứ không phải bằng tiền.

Nguồn vốn này chiếm một vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp, nó đ- ợc hình thành khi doanh nghiệp nhận đ- ợc tài sản, dịch vụ của ng- ời cung cấp song ch- a phải trả tiền ngay. Doanh nghiệp có thể sử dụng các khoản phải trả khi ch- a đến kỳ hạn thanh toán đối với khách hàng nh- một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu l- u động ngắn hạn của Doanh nghiệp.

Quy mô nguồn vốn tín dụng th- ơng mại phụ thuộc vào số l- ợng hàng hoá dịch vụ mua chịu và thời hạn mua chịu của khách hàng. Nếu giá trị hàng hoá dịch vụ mua chịu càng lớn, thời hạn mua chịu càng dài thì nguồn vốn tín dụng th- ơng mại càng lớn. Chi phí của nguồn vốn tín dụng th- ơng mại chính là giá trị của khoản chiết khấu mà doanh nghiệp bị mất đi khi mua hàng trong thời hạn đ- ợc h- ởng chiết khấu. Đó chính là chi phí cơ hội của việc trả chậm khi mua hàng.

Việc sử dụng tín dụng th- ơng mại có - u điểm: nó là hình thức tín dụng thông th- ờng và giản đơn, tiện lợi trong hoạt động kinh doanh. Những doanh nghiệp bán hàng biết rõ khách hàng của mình thì có thể đánh giá đúng khả năng thu nợ hoặc những rủi ro có thể gặp trong việc bán chịu t- ơng đối dễ dàng. Tuy nhiên, trong một số tr- ờng hợp việc sử dụng tín dụng th- ơng mại cũng tiềm ẩn những rủi ro đối với doanh nghiệp. Việc mua chịu làm tăng nguy cơ tăng hệ số nợ, điều này cũng làm tăng nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Vì thế doanh nghiệp

phải tính toán, cân nhắc thận trọng giữa điểm lợi và bất lợi khi sử dụng nguồn vốn này.

1.1.4.2. Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là các quan hệ tín dụng với sự tham gia của một bên là ngân hàng. Đối t- ợng cho vay trong tín dụng ngân hàng là tiền tệ.

Khi nhu cầu VLĐ gia tăng Doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn tín dụng Ngân hàng nh- một phần tài trợ thêm vốn của mình. Do đặc điểm VLĐ là luân chuyển nhanh, do đó các doanh nghiệp th- ờng sử dụng các khoản vay ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu Vốn l- u động thiếu. Các nguyên tắc cơ bản mà các doanh nghiệp phải tôn trọng khi sử dụng nguồn vốn này là phải sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, phải có vật t- hàng hoá đảm bảo, phải hoàn trả đầy đủ và đúng hạn cả vốn lẫn lãi vay.

Việc sử dụng vốn vay Doanh nghiệp sẽ phải trả chi phí sử dụng vốn vay về chi phí này đ- ợc tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, làm giảm lợi nhuận chịu thuế của doanh nghiệp. Sử dụng vốn vay cũng sẽ làm tăng sự nỗ lực của doanh nghiệp, do đó làm tăng mức độ rủi ro tài chính cho doanh nghiệp nên cần phải chú ý thì sử dụng nguồn vốn này.

Ph- ơng pháp cho vay của các Ngân hàng th- ơng mại đối với doanh nghiệp có 2 hình thức chủ yếu là cho vay thông th- ờng và cho vay luân chuyển.

- Cho vay thông th- ờng là ph- ơng pháp cho vay mà ngân hàng căn cứ vào từng kế hoạch hoặc ph- ơng án kinh doanh, hoặc từng loại vật t- , cụ thể từng khâu kinh doanh để cho vay.

- Cho vay luân chuyển là ph- ơng pháp cho vay trong đó việc phát tiền vay hoặc thu nợ đ- ợc căn cứ vào tình hình nhập xuất vật t- hàng hoá của doanh nghiệp.

Việc sử dụng nguồn vốn tín dụng Ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn l- u động trong phạm vi hệ số nợ cho phép không chỉ giúp doanh nghiệp khắc phục đ- ợc những khó khăn về vốn mà còn có tác dụng phân tán rủi ro trong kinh doanh. Tuy nhiên, để sử dụng nguồn vốn tín dụng Ngân hàng có hiệu quả, doanh nghiệp cũng cần phân tích, đánh giá nhiều mặt khi quyết định sử dụng vốn vay,

đặc biệt là việc lựa chọn Ngân hàng cho vay cũng nh- khả năng trả nợ và chi phí sử dụng vốn vay từ các Ngân hàng th- ơng mại hoặc tổ chức tín dụng.

1.1.4.3. Th□ơng phiếu

Th- ơng phiếu là những chứng chỉ có giá trị nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Th- ơng phiếu gồm hai loại hối phiếu và lệnh phiếu tuỳ theo ng- ời phát hành là chủ nợ hay con nợ.

Hối phếu là một chứng chỉ có giá do ng- ời kí phát lập, yêu cầu ng- ời bị kí phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong t- ơng lai cho ng- ời thụ h- ởng.

Lệnh phiếu là chứng chỉ có giá do ng- ời phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong t- ơng lai cho ng- ời thụ h- ởng.

Thương phiếu là giấy nhận trả của doanh nghiệp lớn thiếu vốn phát hành để được huy động vốn. Hình thức này phù hợp với doanh nghiệp lớn. Chiết khấu thương phiếu là một nghiệp vụ ngắn hạn được nân hàng thực hiện dưới hình thức chuyển nhượng quyền sở hữu để cho ngân hàng và doanh nghiệp có thể nhận được một khoản tiền bằng mệnh giá trừ đi mức chiết khấu.

Thời gian đáo hạn của th- ơng phiếu trong thời gian ngắn. Lãi suất của th- ơng phiếu thông th- ờng để huy động nguồn vốn ngắn hạn có nhiều - u điểm cho phép phân phối rộng rãi và thu hút vốn với chi phí thấp nhất. Ng- ời vay tránh đ- ợc các khó khăn và sự rằng buộc trong việc tìm nguồn tài trợ ở các Ngân hàng th- ơng mại hoặc tổ chức tín dụng. Hơn nữa, th- ơng phiếu l- u hành rộng rãi nên th- ơng hiệu và tên sản phẩm đ- ợc nhiều ng- ời biết đến. Tuy nhiên sử dụng th- ơng phiếu thì nó cũng có hạn chế nên doanh nghiệp không thể chú trọng. Vì th- ơng phiếu mang tính chất trừu t- ợng không rõ ràng, trên th- ơng phiếu không ghi cụ thể nguyên nhân phát sinh nợ mà chỉ ghi các thông tin về số tiền phải trả, thời hạn trả tiền và ng- ời trả tiền.

1.1.4.4. Các nguồn tài trợ khác

Ngoài các nguồn vốn trên doanh nghiệp có thể huy động vốn từ các nguồn tài trợ khác: nh- các khoản nợ l- ơng công nhân viên, nợ thuế và các khoản phải

nộp khác cho nhà n- ớc.... Đó là những nguồn ngân quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp có thể sử dụng mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán. Tuy nhiên các nguồn này không lớn, doanh nghiệp cũng có thể sử dụng một nguồn lợi nhuận tích luỹ tái đầu t- để bổ sung cho nhu cầu VLĐ. Đây là nguồn mà doanh nghiệp sử dụng một cách chủ động và không phải mất chi phí sử dụng khi huy động. Phần trên là những vấn đề cơ bản về một số nguồn tài trợ VLĐ của doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị tr- ờng. Mỗi nguồn vốn đều có những - u điểm và hạn chế riêng của nó. Đối với doanh nghiệp khi huy động vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh không phải căn cứ vào đặc điểm của mỗi nguồn vốn mà còn phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cũng nh- dựa vào tình hình tài chính của doanh nghiệp để lựa chọn hình thức tài trợ có hiệu quả nhất.

Vốn l- u động của doanh nghiệp là số vốn ứng tr- ớc về đối t- ợng lao động và tiền l- ơng, tồn tại d- ới các hình thái nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm đang chế tạo, thành phẩm, hàng hoá và tiền tệ hoặc đó là số vốn ứng tr- ớc về tài sản l- u động sản xuất và tài sản l- u động l- u thông ứng ra bằng số vốn l- u động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất đ- ợc thực hiện th- ờng xuyên liên tục vốn l- u động luân chuyển toàn bộ ngay trong một lần và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Vốn l- u động là điều kiện vật chất không thể thiếu đ- ợc của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm tuần hoàn của vốn l- u động trong cùng một lúc nó phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại d- ới nhiều hình thức khác nhau. Vốn l- u động còn là công cụ phản ánh và kiểm tra quá trình vận động của vật t- . Mặt khác vốn l- u động luân chuyển nhanh hay chậm. phản ánh số l- ợng vật t- sử dụng có tiết kiệm hay không, thời gian nằm ở khâu sản xuất và l- u thông có hợp lý hay không. Vì thế, thông qua tình hình luân chuyển VLĐ còn có thể kiểm tra một cách toàn diện việc cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

Tại doanh nghiệp, tổng số vốn l- u động và tính chất sử dụng của nó có quan hệ chặt chẽ với những chỉ tiêu công tác cơ bản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất, ra sức tiết kiệm vốn, phân bổ vốn hợp lý trên các giai đoạn luân chuyển, tăng nhanh tốc độ luân

chuyển vốn, thì với số vốn ít nhất có thể đạt hiệu quả kinh tế cao. Hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là điều kiện để thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách, trả nợ vay, thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.2 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng VLĐ

1.2.1. Môi tr- ờng vĩ mô

Đây là tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh h- ởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động kinh doanh nói chung và hiệu quả tổ chức sử dụng vốn l- u động nói riêng đó là:

- Môi tr- ờng kinh tế:

Hoạt động của doanh nghiệp luôn diễn ra trong bối cảnh kinh tế cụ thể nh- tốc độ tăng tr- ởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, của tỷ giá hối đoái, các chỉ số chứng khoán trên thị tr- ờng, lãi suất vay vốn, tỷ suất đầu t- . Mọi thay đổi của các yếu tố trên đều có tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và theo đó là hiệu quả sử dụng vốn l- u động.

- Môi tr- ờng pháp lý:

Hệ thống pháp lý gồm những chính sách, quy chế, định chế, luật chế, chế độ đãi ngộ, các quy định của nhà n- ớc. Trong đó liên quan đến luật về kinh doanh, doanh nghiệp miễn thuế.

Môi tr- ờng pháp lý lành mạnh là điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động một cách có thuận lợi đồng thời buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh các hoạt động kinh doanh, phát triển các nhân tố nội lực, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nghệ thuật quản trị để tận dụng các cơ hội phát triển doanh nghiệp.

- Môi tr- ờng văn hoá - xã hội

Môi tr- ờng văn hoá - xá hội bao gồm các điều kiện xã hội, phong tục tập quán, tôn giáo tín ng- ỡng, trình độ, thói quen sinh hoạt của ng- ời dân. Đây là yếu tố có ảnh h- ởng trực tiếp đến sản phẩm, thị tr- ờng của doanh nghiệp. Khi khách hàng chấp nhận và yêu thích sản phẩm đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có điều kiện tồn tại trên thị tr- ờng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn l- u động.

- Môi tr- ờng quốc tế

Khu vực hoá và toàn cầu hoá đang là một xu h- ớng tất yếu mà mọi doanh nghiệp, mọi ngành, mọi chính phủ phải h- ớng tới.

Môi tr- ờng quốc tế cũng đ- ợc phân tích và phán đoán để chỉ ra đ- ợc các cơ hội và đe doạ ở mọi ph- ơng diện quốc tế đối với các doanh nghiệp. Nh- ng môi tr- ờng quốc tế phức tạp hơn, cạnh tranh gay gắt hơn do sự khác biệt về xã hội, văn hoá, chính trị, kinh tế, cấu trúc thể chế. Các xu h- ớng, chính sách bảo hộ, sự ổn định hay biến động của nền kinh tế thế giới cũng có ảnh h- ởng rất lớn tới quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các ngành có liên quan

Các ngành liên quan tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như giao thông vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng. Có ảnh hưởng thuận chiều với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu các ngành này phát triển sẽ đóng góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển theo. Nó như một chất dầu trơn cho bánh xe hoạt động kinh doanh làm rút ngắn chu kì kinh doanh, tăng vòng quay vốn tạo cơ hội làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.2.2. Môi tr- ờng tác nghiệp

- Các đối thủ cạnh tranh

Các đối thủ cạnh tranh trong ngành chính là những cá nhân, tổ chức cùng hoạt động, sản xuất kinh doanh những sản phẩm dịch vụ giống nh- doanh nghiệp và tranh giành khách hàng đối với doanh nghiệp. Trong nền kinh tế hiện nay việc xác định các chiến l- ợc đối phó với đối thủ cạnh tranh là việc làm không thể thiếu, một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả tr- ớc tiên phải giành đ- ợc khách hàng, giành đ- ợc các hợp đồng kinh tế. Hiệu quả sản xuất kinh doanh chính là nhân tố quan trọng trong việc gia tăng miếng bánh thị phần của doanh nghiệp.

- Nhà cung ứng

Hoạt động của các nhà cung ứng sẽ ảnh h- ởng trực tiếp tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nh- chất l- ợng, giá cả sản phẩm, số l- ợng sản phẩm. Vì vậy việc nghiên cứu các nhà cung ứng, tìm ra các nhà cung ứng tốt nhất sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm đ- ợc áp lực và nâng cao đ- ợc hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Để quá trình kinh doanh của doanh nghiệp đ- ợc tiến hành liên tục không bị gián đoạn thì doanh nghiệp cần phải có mối quan hệ với

nhiều nhà cung ứng, hình thành nhà cung ứng dự phòng để tránh tr- ờng hợp ng- ng trệ sản xuất do thiếu nguyên liệu ảnh h- ởng tới hiệu quả sử dụng vốn.

- Khách hàng

Đây là nhân tố sống còn của doanh nghiệp, một doanh nghiệp không thể tồn tại nếu không có khách hàng và điều đó có nghĩa là khách hàng chính là ng- ời mang lại kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

1.2.3. Môi tr- ờng bên trong

- Trình độ quản lý của doanh nghiệp. Quản trị doanh nghiệp mà đặc biệt là quản trị cấp cao ảnh h- ởng tới h- ớng đi, chiến l- ợc kinh doanh và mục tiêu của doanh nghiệp. Để quản trị, hệ thống quản trị phải dựa trên quy luật về tâm lý. Với một trình độ quản lý tốt, hệ thống quản trị dù bất kỳ ở hoàn cảnh nào sẽ đ- a ra quyết định kịp thời và đúng lúc sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn l- u động. Ng- ợc lại nếu trình độ quản lý của doanh nghiệp còn yếu kém dẫn tới sử dụng lãng phí vốn l- u động, hiệu quả sử dụng vốn thấp.

- Nhân tố lao động: Đây cũng là nhân tố quyết định đến sự thành công của doanh nghiệp. Ng- ời lao động là ng- ời trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh, là ng- ời điều hành máy móc thiết bị, là ng- ời thực hiện các mục tiêu doanh nghiệp đề ra. Muốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao thì doanh nghiệp phải hình thành một cơ cấu lao động tối - u. Cơ cấu lao động tối - u khi lao động trong doanh nghiệp đảm bảo hợp lý về số l- ợng, giới tính, lứa tuổi.

- Nhân tố t- liệu lao động: Mọi t- liệu lao động đều do con ng- ời tạo ra. Đó là sản phẩm sáng tạo của con ng- ời nên xét theo tiêu thức chất l- ợng trên thị tr- ờng luôn có rất nhiều loại phẩm cấp t- liệu khác nhau. Trong quá trình phát triển của loài ng- ời, con ng- ời càng tạo ra tốc độ sáng tạo công nghệ mới và t- liệu lao động mới nhanh hơn so với tr- ớc. Vì vậy theo đà tiến bộ kỹ thuật vòng đời của một t- liệu lao động cụ thể th- ờng ngắn dần. Từ tốc độ phát triển của t- liệu lao động dẫn tới ảnh h- ởng đến hiệu quả sử dụng vốn l- u động.

Lựa chọn đầu t- mua sắm t- liệu lao động: Cần phải tuân thủ

+ Trình độ hiện đại của t- liệu lao động phải t- ơng ứng với trình độ công nghệ.

+ Trình độ hiện đại của t- liệu lao động phải phù hợp với trình độ đội ngũ ng- ời lao động trong doanh nghiệp.
+ Giá cả t- liệu lao động phải phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp.
+ Tính hiệu quả của cả hệ thống máy móc thiết bị trong dài hạn.

- Nhân tố nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu là phạm trù mô tả các loại đối t- ợng lao động đ- ợc tác động vào để biến thành sản phẩm.

1.3. Sự cần thiết phải bảo toàn nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ

1.3.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng nguồn vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp sao cho lợi nhuận đạt đ- ợc là cao nhất với tổng chi phí thấp nhất. Đồng thời có khả năng tạo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo đầu t- mở rộng sản xuất đổi mới trang thiết bị và có h- ớng phát triển lâu dài, bền vững trong t- ơng lai.

1.3.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng Vốn l- u động

Vốn l- u động là bộ phận không thể thiếu đ- ợc trong vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặc dù VLĐ chiếm tỷ lệ nhỏ trong doanh nghiệp sản xuất và chiếm tỷ trọng khá lớn trong doanh nghiệp th- ơng mại dịch vụ nh- ng xuất phát từ vai trò của VLĐ với quá trình sản xuất, nó đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp đ- ợc tiến hành th- ờng xuyên, liên tục và tác động trực tiếp.

Do đặc điểm của VLĐ nên nếu VLĐ không luân chuyển đ- ợc thì quá trình sản xuất sẽ gặp nhiều khó khăn và có thể bị gián đoạn gây ảnh h- ởng đến hiệu quả kinh doanh.

Vốn l- u động là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của vật t- trong doanh nghiệp, VLĐ nhiều hay ít phản ánh số l- ợng vật t- hàng hoá dự trữ ở các khâu nhiều hay ít, VLĐ chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh số l- ợng vật t- sử dụng tiết kiệm hay lãng phí: vì vậy thông qua tình hình luân chuyển của VLĐ có thể kiểm tra một cách toàn diện đối với việc cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Mặt khác với vai trò là vốn luân chuyển, VLĐ giúp tổ chức tốt quá trình mua hàng hoá từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực l- u thông. Sử

dụng VLĐ hợp lý cho phép khai thác tối đa năng lực làm việc của các Tài sản cố định thuộc vốn cố định làm tăng lợi nhuận, góp phần làm tốt công tác bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh. Vì vậy, việc quản lý bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ vấn đề quan trọng hàng đầu của các doanh nghiệp.

Mặt khác bảo toàn VLĐ là phải duy trì và giữ vững đ- ợc sức mua của đồng vốn sao cho số vốn thu hồi về sau mỗi vòng tuần hoàn đủ sức mua sắm một l- ợng tài sản nh- cũ theo giá hiện tại. Trong điều kiện hiện nay khi các doanh nghiệp phải thực hiện nguyên tắc tự cấp phát tài chính thì bảo toàn vốn nói chung và VLĐ nói riêng có ý nghĩa sống còn, đảm bảo cho doanh nghiệp ít nhất phải đảm bảo tái sản xuất giản đơn với quy mô nh- cũ hoặc tái sản xuất mở rộng. Từ những vấn đề trên cho thấy việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ của các doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế hiện nay có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nó quyết định đến sự tăng tr- ởng của mỗi doanh nghiệp.

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn l□u động trong Doanh nghiệp

Đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

1.3.3.1. Tốc độ luân chuyển vốn l□u động

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm Vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm. VLĐ luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng VLĐ càng cao và ngược lại.

Tốc độ luân chuyển VLĐ có thể được tính bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển và kỳ luân chuyển vốn :

*Số lân luân chuyển (số vòng quay vốn).

$$\mathbf{L = \frac{M}{VLĐ}}$$

Trong đó: L: Số lần luân chuyển của VLĐ trong kỳ.

M: Tổng mức luân chuyển trong kỳ

$VLĐ_{bq}$: VLĐ bình quân trong kỳ

$$\textbf{VLĐ} = \frac{\textbf{Số VLĐ đầu kỳ + Số VLĐ cuối kỳ}}{\textbf{2}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu: chỉ tiêu này cho thấy VLĐ của doanh nghiệp quay đ- ợc bao nhiêu vòng trong kỳ.

* Kỳ luân chuyển vốn l- u động: Chỉ tiêu này cho biết thời gian cần thiết bình quân để hoàn thành một vòng luân chuyển của VLĐ.

$$K = \frac{360}{L} \qquad \text{hay } K = \frac{VLĐ_{bq} \text{ x } 360}{M}$$

Trong đó: K: Kỳ luân chuyển VLĐ

1.3.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn l□u động (Hq)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng Vốn l- u động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\textbf{Hq} = \frac{\textbf{Doanh thu thực hiện trong kỳ}}{\textbf{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

Doanh thu thực hiện trong kỳ là doanh số của toàn bộ hàng hoá, sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ, không phân biệt đã thu đ- ợc tiền hay ch- a.

- Hàm l- ợng vốn l- u động (H_L).

Hàm l- ợng VLĐ hay còn gọi là mức đảm nhận VLĐ là số VLĐ cần có để đạt đ- ợc một đồng doanh thu, là nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng VLĐ đ- ợc tính bằng công thức sau:

$$\textbf{H}_\textbf{L} = \frac{\textbf{VLĐ bình quân trong kỳ}}{\textbf{Tổng doanh thu thực hiện trong kỳ}}$$

H_L: Hàm l- ợng VLĐ.

1.3.3.3. Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển.

Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển vốn đ- ợc biểu hiện bằng hai chỉ tiêu là mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm t- ơng đối.

- Mức tiết kiệm tuyệt đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm đ- ợc một số vốn l- u động để sử dụng vào công việc

khác. Nói một cách khác với mức luân chuyển không thay đổi (hoặc lớn hơn so với báo cáo) do tăng tốc độ luân chuyển nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn.

Công thức tính nh- sau:

$$\mathbf{V_{tktd} = \frac{M_0}{360} \times K_1 - VLĐ_0 = VLĐ_1 - VLĐ_0}$$

Trong đó: V_{tktd}: VLĐ tiết kiệm tuyệt đối.

$VLĐ_0$, $VLĐ_1$: VLĐ bình quân kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.

M_0: Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo.

K_1: Kỳ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

Mức tiết kiệm t- ơng đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô VLĐ. Công thức xác định VLĐ tiết kiệm t- ơng đối đ- ợc xác định nh- sau:

$$\mathbf{V_{tktgđ} = \frac{M_1}{360}(K_1 - K_0) = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}}$$

Trong đó: $V_{tktgđ}$: Vốn l- u động tiết kiệm t- ơng đối.

M_1 : Tổng mức luân chuyển năm kế hoạch.

K_0, K_1: Kỳ luận chuyển vốn năm báo cáo và năm kế hoạch.

(-): Là phản ánh mức tiết kiệm vốn l- u động.

(+): Là phản ánh mức lãng phí VLĐ.

1.3.3.4. Mức doanh lợi vốn l□u động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VLĐ trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (sau) tr- ớc thuế.

Công thức tính nh- sau:

$$\mathbf{D_{VLĐ} = \frac{Lợi\ nhuận\ tr\text{-}ớc\ (sau)\ thuế}{VLĐ\ bình\ quân\ trong\ kỳ}}$$

1.3.3.5. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng hàng tồn kho và các khoản phải thu

Bên cạnh các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn l- u động nói chung, các nhà quản trị tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả công tác quản lý hàng tồn kho và các khoản phải thu.

****Số vòng quay hàng tồn kho:***

$$\textbf{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\textbf{Doanh thu (giá vốn hàng bán)}}{\textbf{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy đ- ợc số lần mà hàng tồn kho luân chuyển đ- ợc trong kỳ.

****Số ngày một vòng quay hàng tồn kho.***

$$\textbf{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\textbf{360}}{\textbf{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

****Kỳ thu tiền trung bình:***

$$\textbf{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\textbf{360 (ngày)}}{\textbf{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày bình quân mà một hàng hoá bán ra đ- ợc thu hồi.

Nếu số ngày thu tiền bình quân trong kỳ ngắn chứng tỏ doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn trong khâu thanh toán, công tác quản lý thu hồi nợ đ- ợc thực hiện tốt. Tỷ số này cũng có thể là do chủ ý của doanh nghiệp (doanh nghiệp thực hiện chính sách bán hàng nới lỏng nhằm đạt đ- ợc những mục tiêu nhất định trong t- ơng lai nh- đã mở rộng thị tr- ờng của doanh nghiệp).

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp , cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy đ- ợc khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính th- ờng dùng các chỉ tiêu sau:

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng Vốn l- u động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ tr- ớc từ đó đ- a ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cầu cần chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải đ- ợc tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều đ- ợc sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi tr- ờng kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu h- ớng phát triển mà doanh nghiệp h- ớng tới trong t- ơng lai để có các quyết định chính xác.

- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy đ- ợc vị trí của doanh nghiệp trên thị tr- ờng thấy đ- ợc khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

1.3.3.6. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

+ Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp luôn tồn tại tình trạng vốn của doanh nghiệp bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Việc chiếm dụng này làm nảy sinh công tác thu hồi và thanh toán nợ. Không chỉ vậy, các khoản phải trả và phải thu này còn có ảnh h- ởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chính vì lẽ đó, phân tích tình hình thanh toán chính là để đánh giá tính hợp lý về các khoản chiếm dụng này, tìm ra nguyên nhân gây ra sự đình trệ trong

thanh toán, từ đó giúp doanh nghiệp làm chủ đ- ợc tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài.

- Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn

Đây là chỉ tiêu cho thấy có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động đ- ợc, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp.

$$\textbf{Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn} = \frac{\textbf{Các khoản phải thu}}{\textbf{Tổng vốn}}$$

Để thấy rõ hơn tình hình thu hồi công nợ, ta cần so sánh tổng giá trị các khoản phải thu với giá trị từng khoản phải thu giữa đầu năm và cuối năm.

- Hệ số nợ:

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt.

$$\textbf{Hệ số nợ} = \frac{\textbf{Tổng nợ phải trả}}{\textbf{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Mức độ đảm bảo nợ

$$\textbf{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\textbf{Nguồn vốn CSH}}{\textbf{Tổng nợ}}$$

Tỷ số này cho thấy một đồng vốn vay đ- ợc đảm bảo bởi bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Đây cũng là một chỉ tiêu đ- ợc nhà đầu t- quan tâm, nó cho thấy mức độ đảm bảo cho khoản nợ. Tỷ số này càng lớn chứng tỏ sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp, cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy đ- ợc khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính th- ờng dùng các chỉ tiêu sau:

Khả năng thanh toán hiện thời(H_1):

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ bảo đảm của TSLĐ đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, cho thấy một đồng nợ ngắn hạn đ- ợc bảo đảm bằng bao nhiêu đồng TSLĐ và các khoản đầu t- ngắn hạn.

$$\textbf{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\textbf{Tài sản ngắn hạn}}{\textbf{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H_1=1: là hợp lý nhất vì nh- thế doanh nghiệp sẽ duy trì đ- ợc khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì đ- ợc khả năng kinh doanh.

H_1>1: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp d- thừa. Đôi khi H_1>2 quá nhiều thì chứng tỏ vốn l- u động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh lại không tốt.

H_1<1: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp ch- a cao, nếu H_1<1 quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán đ- ợc hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Nh- vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực hay ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản l- u động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này càng lớn và ng- ợc lại.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh(H_2):

$$\textbf{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\textbf{TSLĐ + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\textbf{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đây là th- ớc đo khả năng thanh toán nợ ngay của doanh nghiệp các hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao và ng- ợc lại. Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào viêc bán các loại hàng hoá và vật t- của doanh nghiệp.

H_2=1: Đ- ợc coi là hợp lý nhất vì vậy doanh nghiệp vừa duy trì đ- ợc khả năng thanh toán nhanh, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

H_2>1: Cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

H_2<1: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng Vốn l- u động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ tr- ớc từ đó đ- a ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cần chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải đ- ợc tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều đ- ợc sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi tr- ờng kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu h- ớng phát triển mà doanh nghiệp h- ớng tới trong t- ơng lai để có các quyết định chính xác.

- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy đ- ợc vị trí của doanh nghiệp trên thị tr- ờng thấy đ- ợc khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

1.4. Một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.

1.4.1. Xác định đúng đắn nhu cầu vốn l□u động của doanh nghiệp.

Nhu cầu VLĐ của một doanh nghiệp tại một thời kỳ nào đó chính là tổng giá trị TSLĐ mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thực hiện kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận đã đề ra của doanh nghiệp. Xác định đúng đắn nhu cầu VLĐ th- ờng xuyên cần thiết có tác dụng đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đ- ợc tiến hành liên tục, hạn chế tình trạng gián đoạn cho sản xuất kinh doanh hoặc là phải đi vay ngoài kế hoạch với lãi suất cao. Nếu thừa vốn doanh nghiệp phải có biện pháp xử lý linh hoạt nh- : đầu t- mở rộng sản xuất kinh doanh, cho các đơn vị

khác vay... tránh tình trạng ứ đọng không sinh lời, không phát huy đ- ợc hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc xác định đúng đắn nhu cầu VLĐ càng có ý nghĩa quan trọng.

Thể hiện:

+ Tránh đ- ợc tình trạng ứ đọng vốn, vốn đ- ợc sử dụng hợp lý tiết kiệm có hiệu quả.

+ Đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đ- ợc tiến hành liên tục, không bị gián đoạn.

+ Là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ, các biện pháp khai thác huy động vốn cho doanh nghiệp.

Để xác định nhu cầu VLĐ, doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều ph- ơng pháp khác nhau (có ph- ơng pháp trực tiếp và gián tiếp) hiện nay các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng ph- ơng pháp gián tiếp. Theo ph- ơng pháp này doanh nghiệp phải dựa vào kết quả thống kê về tình hình VLĐ bình quân của các năm tr- ớc, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch và khả năng tăng tốc độ luân chuyển VLĐ năm kế hoạch để xác định nhu cầu VLĐ của năm kế hoạch.

Công thức xác định:

$$\mathbf{V_{nc} = VLĐ_0 \times \frac{M_1}{M_0} (1 + t)}$$

Trong đó:

+V_{nc}: nhu cầu VLĐ năm kế hoạch.

+M_1, M_0: Tổng mức luân chuyển VLĐ năm kế hoạch và năm báo cáo.

+$VLĐ_0$: VLĐ bình quân năm báo cáo

+ t : tỷ lệ tăng (giảm) số ngày luân chuyển VLĐ

t đ- ợc xác định :

$$\mathbf{t = \frac{K_1 - K_0}{K_0} \times 100}$$

+ K_1, K_0: Kỳ luân chuyển VLĐ năm kế hoạch và năm báo cáo.

Sau đó xác định nhu cầu VLĐ năm kế hoạch cho từng khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bằng cách lấy nhu cầu VLĐ đã xác định nhân với tỷ trọng VLĐ đ- ợc phân bổ hợp lý cho từng khâu.

Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể sử dụng ph- ơng pháp trực tiếp để xác định nhu cầu VLĐ của mình.

1.4.2. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLĐ ở mọi khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ.

- Ở khâu sản xuất: Cần áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để rút ngắn chu kỳ sản xuất, hợp lý hoá dây chuyền công nghệ. TSLĐ là những đối t- ợng sản xuất chịu sự tác động của TSCĐ, do đó tốc độ luân chuyển VLĐ trong khâu sản xuất phụ thuộc rất lớn vào mức độ kỹ thuật của TSLĐ. Những doanh nghiệp áp dụng những kỹ thuật tiên tiến đ- a máy móc hiện đại vào sản xuất đồng thời bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý sẽ tăng tốc độ luân chuyển VLĐ trong quá trình sản xuất.

- Ở khâu dự trữ:

Tạo ra mức tồn kho hợp lý sẽ giúp cho doanh nghiệp không bị gián đoạn khâu sản xuất và tối thiểu hoá các chi phí quản lý trong các doanh nghiệp, tồn kho dự trữ của doanh nghiệp là những tài sản mà doanh nghiệp l- u giữ để phục vụ cho quá trình sản xuất sau này bao gồm nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm dở dang và bán thành phẩm.... Để xác định mức tồn kho dự trữ hợp lý, doanh nghiệp th- ờng sử dụng 2 ph- ơng pháp là ph- ơng pháp tổng chi phí tối thiểu và ph- ơng pháp tồn kho bằng không.

**** Ph□ơng pháp tổng chi phí tối thiểu:***

Áp dụng ph- ơng pháp này cần có những giả định:

- Việc bán hàng trong kỳ của doanh nghiệp là đều đặn.

- Việc cung cấp nguyên vật liệu, nhiên liệu cho doanh nghiệp đ- ợc tiến hành đều đặn.

Nếu Q là số l- ợng nhu cầu mỗi lần cung cấp thì mức dự trữ trung bình sẽ là Q/2.

Việc dự trữ tồn kho sẽ kéo theo 2 loại chi phí: chi phí l- u kho và chi phí quá trình thực hiện đơn hàng.

Tổng chi phí l- u kho: $E_1 = C_1 \times Q/2$.

Tổng chi phí thực hiện đơn hàng: $F_2 = C_2 \times Qn/Q$.

Trong đó :

C_1 : Chi phí l- u kho đơn vị tồn kho dự trữ

C_2: Chi phí đơn vị mỗi lần thực hiện đơn hàng.

Q_n: Khối l- ợng vật t- , hàng hoá cung cấp hàng năm theo hợp đồng.

Do đó tổng chi phí tồn kho dự trữ là:

$$F = F_1 + F_2$$

Từ đó ta có: Số l- ợng vật t- , hàng hoá mỗi lần cung cấp.

$$Q = \sqrt{\frac{2(Q_n \times C_2)}{C_1}}$$

Với số l- ợng vật t- , hàng hoá mỗi lần cung cấp là Q, thì tổng chi phí tồn kho dự trữ là tối thiểu.

Số lần hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu tồn kho dự trữ là:

$$Lc = Q_m, Q_{max}$$

Số ngày cách nhau mỗi lần cung cấp:

$$N = \frac{360}{Nc}$$

Ph□ơng pháp tồn kho bằng không.

Ph- ơng pháp này cho rằng, các doanh nghiệp có thể giảm thấp các chi phí tồn kho dự trữ tới mức tối thiểu với điều kiện là các nhà cung cấp phải cung ứng kịp thời cho doanh nghiệp các loại vật t- hàng hoá ngay khi cần thiết. Do đó có thể giảm đ- ợc các chi phí l- u kho cũng nh- các chi phí thực hiện hợp đồng.

- Ở khâu tiêu thụ:

Cần lựa chọn khách hàng, ph- ơng thức thanh toán phù hợp để có thể đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm và tốc độ thu hồi vốn. Ta biết rằng, sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, VLĐ hoàn thành một vòng tuần hoàn và đ- ợc tiếp tục quay vòng

để tiến hành chu kỳ sản xuất tiếp theo. Nh- vậy, để có vốn sản xuất hạn chế tối thiểu việc huy động thêm vốn mới thì đòi hỏi doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi đ- ợc vốn đã bỏ ra ở chu kỳ sản xuất tr- ớc.

Nh- vậy, tr- ớc hết doanh nghiệp cần phải giảm bớt khối l- ợng sản phẩm dở dang ở khâu sản xuất và tìm kiếm thị tr- ờng để nhanh chóng tiêu thụ đ- ợc sản phẩm đã sản xuất ra. Doanh nghiệp cũng cần phải đề ra các ph- ơng thức thanh toán hợp lý để nhanh chóng thu hồi đ- ợc vốn. Để hạn chế những khoản nợ khó đòi tr- ớc khi tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp phải tiến hành thu thập thông tin về khách hàng phân tích đánh giá, so sánh với những tiêu chuẩn tín dụng của doanh nghiệp đã thiết lập và quyết định chấp nhận hay từ chối bán hàng theo hình thức TDTM. Nếu chấp thuận thì cần xác định khối l- ợng hàng bán chịu sẽ cung cấp cho khách hàng, tránh tình trạng một số khối l- ợng vốn bị một vài khách hàng chiếm dụng. Đồng thời doanh nghiệp phải xác định đ- ợc mức chiết khấu, thời gian h- ởng chiết khấu, thời gian bán chịu, có chính sách thu tiền hợp lý đối với từng khách hàng cụ thể để khuyến khích khách hàng thanh toán cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó doanh nghiệp phải th- ờng xuyên theo dõi các khoản phải thu để xác định đúng thực trạng của chúng. Qua đó nhận diện các khoản phải thu có vấn đề và thu thập những tín hiệu để quản lý những khoản hao hụt. Để theo dõi những khoản phải thu doanh nghiệp có thể dựa vào một số chỉ tiêu: kỳ thu tiền bình quân, vòng quay các khoản phải thu, xây dựng mô hình các khoản phải thu.

1.4.*3. Th□ờng xuyên phân tích tình hình sử dụng VLĐ.*

Th- ờng xuyên phân tích tình hình sử dụng VLĐ để thấy đ- ợc những tồn tại trong công tác quản lý , sử dụng VLĐ. Tuỳ theo từng loại TSLĐ khác nhau mà doanh nghiệp có thể tiến hành phân tích theo tháng, quý tình hình biến động của những khoản này. Đối với những khoản VLĐ tồn tại ở dạng tiền mặt hay khoản phải thu, doanh nghiệp nên phân tích sử dụng chúng hàng tháng. Còn đối với VLĐ ở dạng tồn kho thì phân tích theo quý. Phân tích tình hình sử dụng VLĐ ở dạng tồn kho thì phân tích theo quý. Phân tích tình hình sử dụng VLĐ phải thấy đ- ợc tỷ trọng của từng loại VLĐ trong từng khâu của quá trình tái sản xuất thấy đ- ợc kết cấu nguồn tài trợ VLĐ của doanh nghiệp ở từng thời kỳ trên

cơ sở đó tìm ra những bất hợp lý trong cơ cấu VLĐ, nguồn vốn l- u động của doanh nghiệp. Đồng thời khi phân tích tình hình sử dụng VLĐ của doanh nghiệp cũng cần phải thấy đ- ợc mức tiêu hao vật t- cho từng sản phẩm trong kỳ.

Tóm lại:

Ch- ơng 1 đã trình bày những lý luận cơ bản về VLĐ trong doanh nghiệp từ đó thấy đ- ợc sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một số biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ.

CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CPTM PHÚ THÀNH HẢI PHÒNG

2.1 Một số nét khái quát về công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng

Tên doanh nghiệp: ***CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ THÀNH HẢI PHÒNG***

Tên giao dịch: ***PHUTHANH HAIPHONG TRANDING JOINT STOCK COMPANY***

Địa chỉ : 358/41- Đà Nẵng - Hải Phòng

Tell : 0313.978054

Fax : 0313.978054

Mã số thuế: 0200678917

2.1.1 Qúa trình hình thành và phát triển

- Công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng được hình thành lập ngày 1/6/2005 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0200678917 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 1/6/2005.

2.1.2. Chức năng, nhiêm vụ của công ty

2.1.2.1 Ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng cung ứng các dịch vụ:

- Xây dựng các công trình giao thông dân dụng, công nghiệp.
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Sửa chữa thiết bị máy thi công.
- Xây dựng các công trình thủy lợi.
- Tư vấn xây dựng.
- Nhập khẩu thiết bị thi công, vật tư xây dựng…

2.1.2.2 Nhiệm vụ của công ty.

- Đảm bảo nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu của khách hàng .

- Mở rộng và phát triển kinh doanh, thuwch hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước.

- Lập kế hoạch tổng thể, kế hoạch đầu tư, xây dựng, từng bước đổi mới bộ máy tổ chức của công ty.

- Đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường, trật tự an toàn trong khu vực.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ vào đặc điểm của quá trình kinh doanh, quy mô kinh doanh đồng thời để phát huy ngày càng cao vai trò quản lý đối với quá trình kinh doanh, công ty đã tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả.

Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của công ty

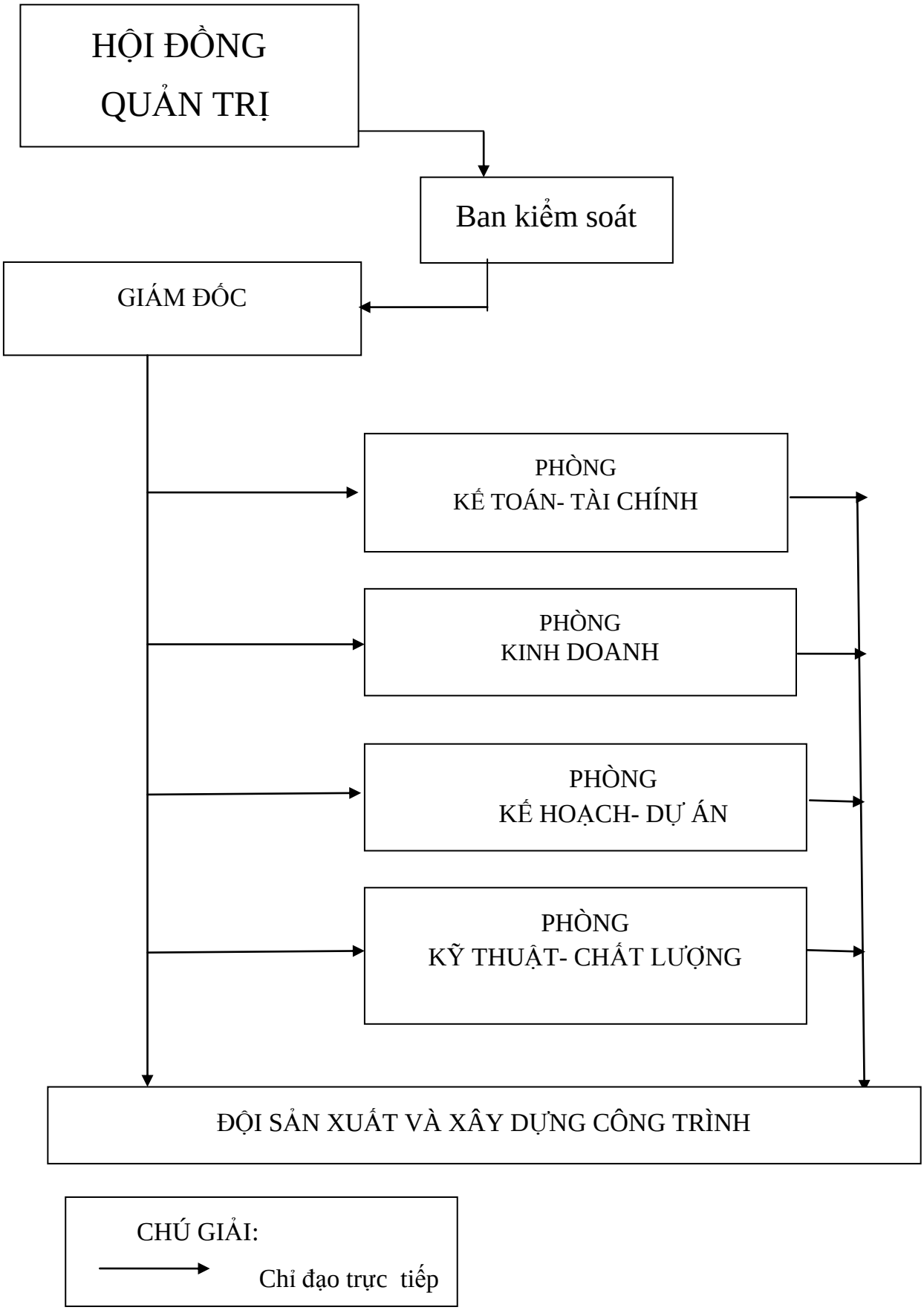
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ
Ban kiểm soát
GIÁM ĐỐC
PHÒNG
KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH
PHÒNG
KINH DOANH
PHÒNG
KẾ HOẠCH- DỰ ÁN
PHÒNG
KỸ THUẬT- CHẤT LƯỢNG
ĐỘI SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CHÚ GIẢI:
Chỉ đạo trực tiếp

Bộ máy quản lý của doanh nghiệp gồm những bộ phận sau:

*Hội đồng quản trị:*Là cơ quan quản trị cao nhất của doanh nghiệp giữa hai kỳ đại hội cổ đông.

Phòng quản lý cán bộ, nhân viên

Phòng quản lý cán bộ, nhân viên có chức năng theo dõi, kiểm tra về mặt ăn ở sinh hoạt, công tác hàng ngày của cán bộ công nhân viên trong suốt quá trình kinh doanh lao động sản xuất, chất lượng dịch vụ tốt.

Phòng kinh doanh

Phòng kinh doanh có chức năng thu nhận các thông tin thị trương, các chức năng phản hồi của khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ để phản ánh trực tiếp với ban quản lý nhằm không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng những nhu cầu không ngừng thay đổi của khách hàng.

Phòng kế toán

Tham mưu cho Giám đốc công ty trong lĩnh vực quản lý tài chính, công tác hạch toán, kế toán trong toàn công ty theo đúng điều lệ thống kê kế toán, quy chế tài chính và pháp luật của nhà nước

Tham mưu với giám đốc ban hành những quy chế về tài chính phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, xác định giá thành đảm bảo kinh doanh có hiệu quả

Thường xuyên đánh giá hiệu quả kinh doanh có đề xuất và kiến nghị kịp thời nhằm tạo nên tình hình tài chính tốt nhất cho công ty.

Phản ánh trung thực về tình hình tài chính của công ty và kết hợp hoạt động khác của công ty

Định kỳ lập các báo cáo theo quy định, lập kế hoạch thu chi ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu tổ chức của công ty.

Căn cứ kế hoạch kinh doanh hàng năm công ty tổ chức kế hoạch tài chính và quyết định niên độ kế toán hàng năm.

Phòng kỹ thuật

Phòng kỹ thuật có chức năng tham mưu cho giám đốc công ty trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật chất lượng công trình và sản phẩm kinh doanh…

Phòng hành chính tổ chức

Phòng hành chính tổ chức có chức năng tiếp nhận thông tin, truyền mệnh lệnh giúp giám đốc công ty trong việc tổ chức bộ máy quản lý, điều hành đơn vị trong công tác với cấp trên, cấp dưới, khách hàng, bố trí phân công lao động, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Tham mưu cho giám đốc trong việc thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động như: chế độ tiền lương, nâng lương, nâng bậc, chế độ bảo hiểm,..

Tham mưu cho giám đốc công ty trong việc tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức cán bộ gồm: tuyển dụng lao động, phâm công điều hành công tác, bổ nhiệm cán bộ, khen thưởng kỷ luật.

Quản lý và lưu trữ hồ sơ cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ.

Thực hiện công tác đối nội, đối ngoại tổ chức công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ an ninh trật tự trong cơ quan…

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

❖ ***Thuận lợi.***

- Thị trường Hải Phòng là thị trường lớn, phát triển mạnh. Cùng với sự giúp đỡ cùng phát triển của các đối tác mà công ty đã tìm kiếm được nhiều hợp đồng làm ăn trong các năm qua

- Đội ngũ nhân viên trẻ, tinh thần làm việc có trách nhiệm.

- Môi trường làm việc mang tính chuyên môn cao, phân công công việc rõ ràng

❖ ***Khó khăn***

- Đặc thù của công ty là kinh doanh thương mại nên chịu sử ảnh hưởng trực tiếp của chính sách thuế của Nhà nước

- Công ty nhỏ, vốn không lớn nên không có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Đội ngũ nhân viên trẻ, cần được đào tạo chuyên sâu

- Công ty còn gặp một số khó khăn trong việc huy động vốn vay của ngân hàng khi kí được các hợp đồng lớn.

2.2. Hoạt động kinh doanh của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng

2.2.1 Tình hình tài chính của công ty CMTM Phú Thành Hải Phòng

2.2.1.1 Phân tích tình hình tài chính của công ty qua bảng cân đối kế toán.

Bảng 1: Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	**Năm 2010**	**Năm 2011**	**Tỷ Trọng (%)**	
			Năm 2010	**Năm 2011**
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**194,983,182,790**	**230,937,419,537**	**70.12**	**70.92**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38,513,512,950	42,849,385,044	19.75	18.55
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	149,317,448,927	180,179,213,301	76.58	78.02
IV. Hàng tồn kho	1,013,927,236	1,180,483,546	0.52	0.51
V. Tài sản ngắn hạn khác	6,138,293,677	6,728,337,646	3.15	2.91
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**83,082,821,277**	**94,685,743,290**	**29.88**	**29.08**
Tổng tài sản	**278,066,004,067**	**325,623,162,827**	**100**	**100**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	**219,712,728,467**	**257,070,918,027**	**79.01**	**78.95**
I. Nợ ngắn hạn	192,878,489,396	229,773,748,869	89.15	89.38
II. Nợ dài hạn	26,834,239,071	26,903,244,800	12.21	10.47
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	58,353,275,600	68,552,244,800	20.99	21.05
Tổng nguồn vốn	**278,066,004,067**	**325,623,162,827**	**100**	**100**

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán)

Dựa vào bảng trên ta có nhận xét:

Tình hình thay đổi cơ cấu tài sản:

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản năm 2010

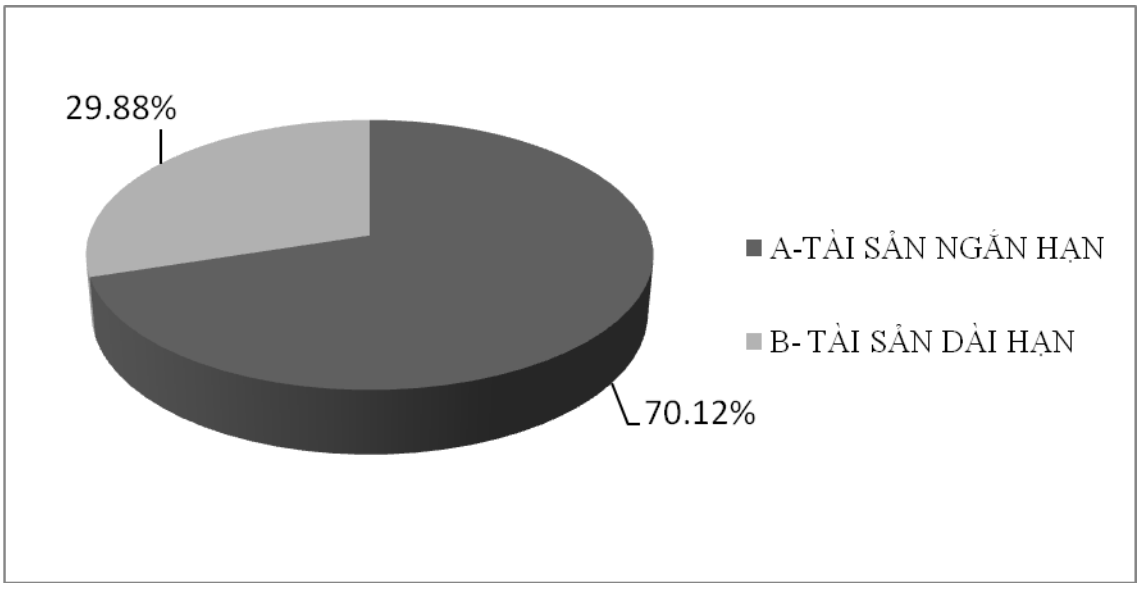

Biểu đồ 2: Cơ cấu tài sản năm 2011

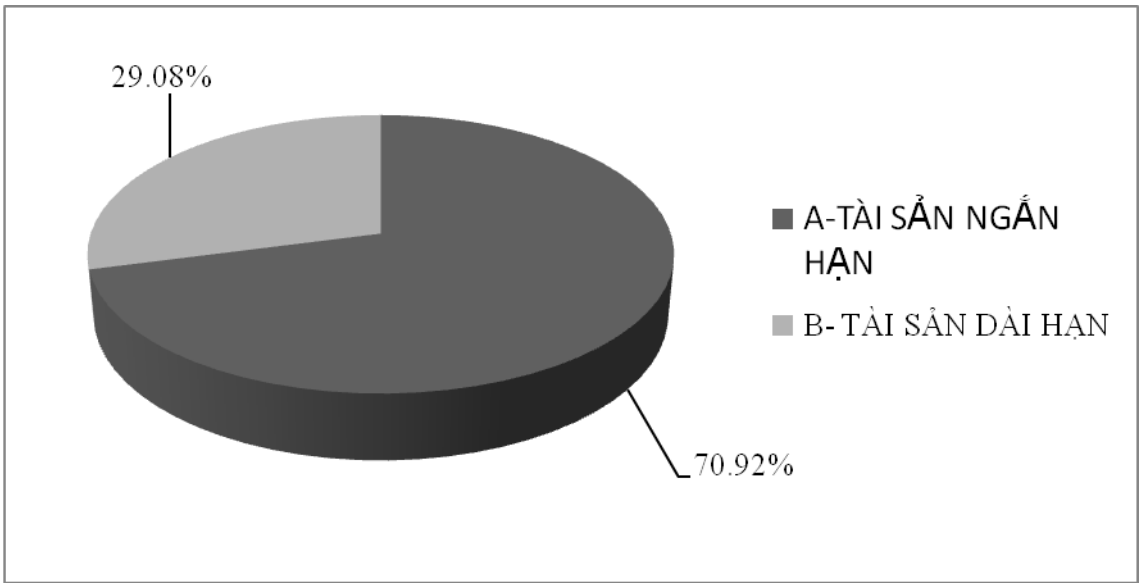

Qua hai biểu đồ trên ta thấy được sự thay đổi về cơ cấu tài sản trong 2 năm 2010, năm 2011: tỷ trọng của tài sản ngắn hạn tăng lên từ năm 2010 là 70.12% đến năm 2011 tăng là 70.92%, tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010 là 35,954,236,747 đồng, tương ứng với 18.44%. Tỷ trong tài sản dài hạn có xu hướng giảm đi so với tổng tài sản từ năm 2010 là 29.88%, tới năm 2011 chỉ còn 29.08%. Điều này cho thấy công ty đang chú trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

Cụ thể từ việc phân tích bảng cân đối kế toán ta thấy:

❖ Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn năm 2010 chiếm tỷ trọng 70.12%, tới năm 2011 có sự tăng lên về tỷ trọng này trong tổng tài sản là 70.92% . Điều này chứng tỏ công ty đã tập trung vào đầu tư ngắn hạn. Sự tăng nên của tài sản ngắn hạn chủ yếu do sự biến động của các chỉ tiêu, trong đó:

- Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng cao, trong năm 2010 là 38,513,512,950 đồng tương ứng với 19.75 % trong tổng tài sản ngắn hạn. Tới năm 2011 là 42,849,385,044 đồng ứng với 18.55 %. Tăng 4,335,872,094 đồng, tăng tương ứng 11.26%. Sở dĩ có điều này vì năm 2011 công ty đã hoàn thành quyết toán được một số hạng mục, công trình. Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đươc đương tiền tăng lên làm tăng tính chủ động của doanh nghiệp, tăng khả năng thanh toán cho công ty. Đây là dấu hiệu tốt đối với doanh nghiệp.
- Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2010 là 149,317,448,927 đồng chiếm tỷ trọng 76.58%, năm 2011 là 180,179,231,301 đồng, chiếm tỷ trọng là 78.02% . Tăng lên 30,86,764,374 đồng ứng với 20.67%. Điều này cho thấy công ty chưa thực hiện tốt công tác thu hồi các khoản nợ, chưa hạn chế được việc khách hàng chiếm dụng vốn. Nguyên nhân là do: chủ đầu tư của một số dự án chưa hoàn trả công nợ ,…
- Lượng hàng tồn kho: năm 2010 là 1,013,927,236 đồng, chiếm tỷ trọng 0.52%, năm 2011 là 1,180,483,546 đồng, chiếm 0.51 % tỷ trọng. Lượng hàng tồn kho này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn, không gây ảnh hưởng nhiều tới quá trình hoạt động của công ty.
- Tài sản ngắn hạn khác: cũng chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, năm 2010 là 6,138,293,677, chiếm 3,15%, tới năm 2011 là 6,728,337,646 đồng chiếm 2.91% trong tài sản ngắn hạn.

❖ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

Năm 2010 tài sản cố định của công ty là 83,802,821,277 đồng, tương ứng với 29.88%. Năm 2011 thì tài sản cố định tăng lên 94,685,743,290 đồng ứng với 29.08%. Ta thấy, tài sản cố định tăng 11,602,922,013 đồng, tương ứng với tỷ lệ

là 13.97%. tỷ lệ này tăng là do công ty mua thêm một số thiết bị mới phục vụ cho quá trinh xây dựng, kinh doanh.

Tình hình thay đổi cơ cấu nguồn vốn

Qua bảng cơ cấu nguồn vốn, sẽ giúp chúng ta nắm được cơ cấu vốn huy động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà cho vay, nhà cung ứng, người lao động và ngân sách… Về số tài sản tài chợ bằng nguồn vốn của họ. Cũng qua phân tích tài chính chúng ta nắm được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Nợ phải trả: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn, năm 2010, tổng nợ phải trả là 219,712,728,467 đồng chiếm 79.01%. Năm 2011 tổng nợ là 257,070,918,027 đồng, tương ứng với tỷ lệ 78.95% so với tổng nguồn vốn. Do đặc điểm của ngành xây dựng là phải nghiệm thu công trình xong rồi mới được nhận tiền về, thậm chí còn bị thanh toán chậm nên trong quá trình thi công, công ty thường phải vay vốn, để đảm bảo tiến độ thi công công trình. Do vậy việc đi chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn là không thể tránh khỏi.

Qua phân tích trên, ta thấy lượng vốn mà công ty đi chiếm dụng được lớn hơn số vốn mà công ty bị chiếm dụng. Đây là dấu hiệu tốt trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Trong nợ phải trả, ta thấy nợ ngắn hạn của công ty là khoản nợ phải trả chủ yếu năm 2010 là 192,878,489,396 đồng ứng với tỷ lệ 89.15%, tới năm 2011 là 229,773,748,869 đồng, tương ứng 89.38%, tăng 36,895,259,953 đồng, tương ứng với mức tăng 19.13% so với năm 2010

Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ, năm 2010 chiếm 12.21%, tới năm 2011 chiếm 10.47% trong tổng nợ phải trả. Năm 2011 nợ dài hạn tăng 69,005,730 đồng, tương ứng với mức tăng 0.26% so với năm 2010. Qua đây ta thấy nợ dài hạn của công ty năm 2011 tăng không đáng kể so với năm 2010.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2010 là 58,353,275,600 đồng, tới năm 2011 là 68,552,244,800 đồng, tăng lên một khoản là 10,198,969,200 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu do sự tăng lên của lợi nhuận chưa phân phối

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên là một dấu hiệu tốt cho thấy khả năng về mặt tài chính của công ty ngày càng cao. Tuy nhiên, tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu trong công ty còn thấp, công ty cần có biện pháp cải thiện vốn tự có của công ty mình

2.2.1.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

❖ Cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân một đồng vốn kinh doanh hiện nay của công ty đang sử dụng có mấy đồng là vay nợ hoặc có mấy đồng là vốn chủ sở hữu

Hệ số này cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của công ty (Hệ số vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tự tài trợ).

Bảng 2: ***Đánh giá hệ số nợ, hệ số vốn chủ sở hữu của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng:***

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh Lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Nợ Phải Trả (đồng)	219,712,728,467	257,070,918,027	37,358,189,560	17.01
Vốn Chủ Sở Hữu	58,353,275,600	68,552,244,800	10,198,969,200	17.48
Tổng Nguồn Vốn	278,066,004,067	325,623,162,827	47,557,158,760	17.10
Hệ Số Nợ (%) (1)/(3)	79.02	78.95	-0.07	-
Hệ Số Vốn Chủ Sở Hữu (2)/(3)	20.98	21.05	0.07	-

Hệ số nợ: Phản ánh quan hệ giữa nợ phải trả và tổng nguồn vốn, cho thấy được tỷ lệ vốn vay trong tổng nguồn vốn của công ty. Ta có thể thấy hệ số nợ của công ty tương đối cao, tuy nhiên việc sử dụng đòn bẩy kinh doanh lớn khiến

tỷ trọng nợ thường xuyên duy trì ở mức cao cũng là đặc điểm chung của các doanh nghiệp xây dựng. Năm 2010, hệ số nợ của công ty là 79.02%, năm 2011 hệ số nợ của công ty lên tới 78.95%. Số liệu này cho thấy, trong năm 2010 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng thì có 79.02đồng đi vay, đến năm 2011 là 78.95đồng đi vay. Như vậy là một đồng vốn kinh doanh của công ty có tỷ lệ vốn vay nhiều hơn vốn chủ sở hữu.

Hệ số vốn chủ sở hữu (tỷ suất tự tài trợ) là một chỉ tiêu đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của công ty. Do hệ số tự tài trợ giảm 0.07% đồng nghĩa với việc hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng. Nếu năm 2010 cứ 100 đồng thì có 20.98 đồng vốn chủ sở hữu thì sang năm 2011, cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 21.05 đồng vốn chủ sở hữu. Tỷ suất tự tài chợ của công ty còn thấp, mặc dù tỷ suất này có tăng nhưng tăng 1 lượng không đáng kể. Chính vì vậy để có thể phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động trong tương lai đòi hỏi công ty phải đầu tư hơn nữa vào tài sản này.

❖ Cơ cấu tài sản

Bảng 3: ***Xét cơ cấu tài sản của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng***

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh Lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
1.TSCĐ và đầu tư dài hạn	83,082,821,277	94,685,743,290	11,602,922,013	13.97
2.TSCĐ và đầu tư ngắn hạn	194,983,182,790	230,937,419,537	35,954,236,747	18.44
3.Tổng tài	278,066,004,067	325,623,162,827	47,557,158,760	17.11
4.Tỷ suất đầu tư vào TSDH (1)/(3)	29.87	29.08	- 0.79	-
5.Tỷ suất đầu tư vào TSNH (2)/(3)	70.12	70.91	0.79	-

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2010 là 29.88%, năm 2011 là 29.08%. Có nghĩa là trong năm 2010 cứ 100 đông vốn bỏ vào kinh doanh thì có 29.88 đồng là đầu tư vào TSDH, năm 2011 thì có 29.08 đồng là đầu tư vào TSDH.

Vì công ty đầu tư thêm vào tài sản ngắn hạn nên tỷ suất đầu tư vào TSNH tăng lên. Năm 2010 là 70.12%, năm 2011 tăng lên là 70.91%. Có nghĩa là cứ 10 đông vốn đầu tư thì trong năm 2010 có 70.12 đồng là đầu tư vào TSNH tới năm 2011 có 70.91 đồng là đầu tư vào TSNH. Công ty chủ yếu tập chung đầu tư vào tài sản ngắn hạn, nhưng tỷ lệ tăng của năm 2011 so với năm 2010 là chưa cao.

2.2.1.3. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng

Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh Lệch	
			Số tiền	%
1.Doanh thu bán hàng	268,606,882,275	283,187,205,068	14,580,322,793	5.43
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3.Doanh thu thuần	268,606,882,275	283,187,205,068	14,580,322,793	5.43
4.Giá vốn hàng bán	243,258,471,997	249,273,283,708	6,014,811,711	24.73
5.Lợi nhuận gộp	25,348,410,278	33,913,921,360	8,565,511,082	33.79
6.Doanh thu từ hoạt động tài chính	1,133,943,457	1,718,907,686	584,964,229	51.59
7.Chi phí tài chính	6,866,213,010	13,448,363,072	6,582,150,062	95.86
8.Chi phí quản lý kinh doanh	14,127,455,033	14,694,228,326	566,773,293	40.12
9.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5,488,685,692	7,490,237,648	2,001,551,956	36.47
10. Thu nhập khác	-	-	-	-
11. Chi phí khác	-	-	-	-
13.Lợi nhuận khác	-	-	-	-
13.LN trước thuế	5,488,685,692	7,490,237,648	2,001,551,956	36.47
14. Thuế TNDN	1,372,171,423	1,872,559,412	500,387,989	36.47
15.Lợi nhuận sau thuế	4,116,514,269	5,617,678,236	1,501,163,967	36.47

(Nguồn: Báo cáo tài chính)

Qua bảng phân tích ta thấy:

- Doanh thu của công ty năm 2011 tăng lên so với năm 2010 một khoản là 14,580,322,793 đồng tương ứng với mức tăng 5.43%. Doanh thu thuần không thay đổi so với tổng doanh thu vì Công ty không phải giảm giá hàng bán, hàng bán không bị trả lại và không phải nộp các khoản thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt. Đây là do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành xây dựng.

- Giá vốn hàng bán cũng tăng lên một khoản là 6,014,811,711 đồng tương ứng với mức tăng là 24.73%. Ta có thể thấy tốc độ tăng của giá vốn hàng bán cao hơn tốc độ tăng của doanh thu điều đó cho thấy Công ty chưa thực hiện tốt công tác quản lý chi phí sản xuất, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 tăng 584,964,229 đồng tương ứng với mức tăng 51.59%; đây chủ yếu là các khoản thu về từ các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được hưởng cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Chi phí tài chính của Công ty năm 2011 tăng 6,582,150,062 đồng tương ứng với mức tăng 95.86%. Chi phí tài chính tăng là do trong năm 2011 doanh nghiệp đã tăng thêm một lượng lớn khoản vay ngắn hạn.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: so với năm 2010, năm 2011 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 566,773,293 đồng tương ứng tỷ lệ 4.01%. Cho thấy Công ty vẫn chưa tiết kiệm được nhiều trong chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2011 tăng so với năm 2010 là 601,551,956 đồng tương ứng với mức tăng 36.47%.

- Cùng với sự tăng lên của tổng lợi nhuận năm 2011 kéo theo sự tăng lên của khoản thuế TNDN là 150,387,989 tương ứng với mức tăng 36.47% so với năm 2010.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên một cách đáng kể so với năm 2010 là 1,501,163,967 đồng tương ứng với mức tăng 36.47%. Điều này có được

là nhờ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của Công ty trong tương lai.

Để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta xét một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ

Bảng 5: Hiệu quả sử dụng vốn ở công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	năm 2010	năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	268,606,882,275	283,187,205,068	14,580,322,793	5.15
Lợi nhuận trước thuế	5,488,685,692	7,490,327,648	2,001,641,956	26.72
Vốn kinh doanh	278,066,004,067	325,623,162,827	6,557,158,760	12.95
Vòng quay vốn(vòng)(1/3)	0.97	0.87	-0.1	-10.31
Doanh lợi (2/3)	0.019	0.023	0.004	21.05

Qua việc tính toán ở trên ta thấy:

Doanh thu, lợi nhuận năm 2011 tăng thêm so với năm 2010. Chứng tỏ công ty sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả, một đồng vốn đưa vào hoạt động kinh doanh thu được 0.023 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2010 và 0.019đồng lợi nhuần trước thuế năm 2011.

Có thể giải thích:

Với số vòng quay tổng vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem ra đầu tư. Năm 2010 vòng quay vốn của công ty là 0.97 vòng, tới năm 2011 giảm xuống còn 0.87 vòng. Giảm xuống 0.1 vòng, tương ứng 10.31%. Việc số vòng quay tổng vốn giảm sẽ gây ra một số ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty

2.2.2. Tình hình tổ chức quản lý sử dụng VLĐ của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 6:Kết cấu VLĐ

Đơn vị:VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số tiền	**Tỷ trọng**	**Số tiền**	**Tỷ trọng**	**Số tiền**	**Tỷ trọng**
I.Tiền	38,513,512,950	19.07	42,849,385,044	17.89	4,335,872,094	11.26
II.Các khoản phải thu NH	149,317,448,927	73.03	180,179,213,301	75.22	30,861,764,374	20.67
1.Phải thu của khách hàng	110,270,936,033	73.85	132,485,775,540	73.53	22,214,839,507	20.15
2.Trả trước cho người bán	7,645,053,385	5.12	9,279,229,485	5.15	1,634,176,100	21.28
3.Các khoản phải thu khác	31,401,459,509	21.03	38,414,208,276	21.32	7,012,748,766	22.38
III.Hàng tồn kho	1,013,927,236	0.50	1,180,483,546	0.49	166,556,310	16.43
III.Tài sản ngắn hạn khác	6,138,293,677	3.04	6,728,337,646	2.81	590,043,969	9.61
Tổng TSNH	**201,983,182,790**	**100**	**239,537,419,537**	**100**	**37,554,236,747**	**18.59**

(Nguồn: báo cáo tài chính)

Nguồn vốn lưu động của công ty năm 2011 so với năm 2010 đã tăng 37,554,236,747đồng, tương ứng với 18.59%. Để thấy được cụ thể cơ cấu VLĐ ta đi sâu phân tích từng khoản mục:

- Vốn bằng tiền:Vốn bằng tiền hết sức quan trọng và cần thiết. Nó là tiền để tạo ra các yếu tố cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp như chi lương, thưởng, nộp thuế....Tỷ trọng vốn bằng tiền năm 2010 là 38,513,512,950 đồng, chiếm 19.07%, năm 2011 là 42,849,385,044 đồng, chiếm 17.89 % trong tổng tài sản lưu động.Vốn bằng tiền tăng 4,335,872,094 đồng tương ứng 11.26 %. Vốn bằng tiền biến động không nhiều và duy trì ở mức như vậy đảm bảo cho khả năng thanh toán của công ty.
- Vốn trong thanh toán.

Ở thời điểm năm 2010 là 149,317,448,927 đồng chiếm tỷ trọng 73.93% , ở thời điểm năm 2011là 180,179,213,301 đồng chiếm tỷ trọng 75.22%. Vậy năm 2011 so với năm 2010 các khoản phải thu của công ty đã tăng 30,861,764,374 đồng với tốc độ tăng 20.67%.

Trong các khoản phải thu thì khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là khoản phải thu khác.

- Khoản phải thu khách hàng ở thời điểm năm 2010 là 110,270,936,033 đồng chiếm tỷ trọng 73.85% trong tổng các khoản phải thu, ở thời điểm năm 2011 là 132,485,775,540 đồng chiếm tỷ trọng là 73.58% trong tổng số các khoản phải thu ngắn hạn. Khoản phải thu của khách hàng tăng 22,214,839,507 đồng tỷ lệ tăng tương ứng là 20.15%, số vốn phải thu khách hàng tăng lên là do trong năm vừa qua một số công trình hoàn thành nhưng khách hàng vẫn chưa hoàn trả đủ tiền, một số công trình thanh toán trả chậm. Vấn đề đặt ra cho công ty hiện nay là tìm ra biện pháp quản lý khoản phải thu một cách hợp lý để giảm tỷ lệ các khoản phải thu trong tổng số VLĐ của công ty vì với khoản vốn bị chiếm dụng như vậy vốn lưu động của công ty sẽ bị eo hẹp, công ty sẽ phải đi vay để bù đắp cho khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng này và gây ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty cụ thể là VLĐ quay vòng khoản phải thu chậm.

- Trong các khoản phải thu ngắn hạn ta thấy có khoản trả trước cho người bán tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong các khoản phải thu ngắn hạn: năm 2010 là 5.12%, năm 2011 là 5.13% , nhưng nếu công ty tận dụng tốt nguồn vốn chiếm dụng từ người bán tức là giảm tiền ứng trước cho người bán thì sẽ bổ sung được thêm nguồn vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời cũng giảm được các khoản phải thu ngắn hạn xuống.
- Các khoản TSNH khác: Năm 2010 là 6,138,293,677 đồng chiếm tỷ trọng 3.04% , thời điểm năm 2011là 6,728,337,646 đồng chiếm tỷ trọng 2.81% , tăng 590,043,969 ứng với 9.61% , cho thấy TSNH khác của công ty không có biến động lớn trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Tóm lại, qua việc nghiên cứu kết cấu VLĐ của công ty cho ta thấy VLĐ tập trung chủ yếu ở khoản phải thu của khách hàng. Các công trình chưa hoàn thành, những công trình chưa bán được còn ứ đọng vốn nên không lưu chuyển được vốn dẫn đến các khoản vay ngân hàng tăng cao. Do vậy, để quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ, công ty cần có những biện pháp để giảm tỷ trọng khoản này trong tổng VLĐ từ đó có điều kiện rút ngắn kỳ luân chuyển VLĐ, tăng vòng quay tổng vốn cũng như vòng quay VLĐ bảo toàn và phát triển vốn của công ty.

Trên đây là tình hình quản lý và sử dụng VLĐ ở công ty trong thời gian vừa qua, để xem rõ hơn chúng ta cần phải tìm hiểu hiệu quả của công tác quản lý và sử dụng vốn.

2.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động ta sử dụng các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ở chương 1. Qua tính toán và tổng hợp số liệu ta có bảng số liệu sau:

Bảng 7: Đánh giá tình hình sử dụng VLĐ

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	Đồng	268,606,882,275	283,187,205,068	14,580,322,793	5.43
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	4,116,514,269	5,766,091,016	1,649,576,747	40.07
Vốn lưu động bình quân	Đồng	190,060,917,400	220,760,301,164	30,699,383,764	16.15
Số vòng quay VLĐ(1)/(3)	Vòng	1.41	1.28	-0.13	-9.23
Kỳ luân chuyển vốn lưu động (360/(4))	Ngày	254.73	280.64	25.91	10.17
Mức doanh lợi vốn lưu động (2)/(3)	lần	0.021	0.026	0.005	20.59
Hệ số đảm nhiệm của VLĐ (3)/(1)	lần	0.708	0.78	0.082	11.58

(Nguồn: báo cáo tài chính)

Vòng quay vốn của công ty thuộc loại thấp so với những công ty khác trong cùng ngành. Qua tìm hiểu cho thấy vòng quay vốn lưu động của các công ty như: Công ty xây dựng Ngô Quyền, công ty xây dựng 231 có số vòng quay vốn lưu động dao động từ 2- 3 vòng/ năm

Hơn nữa vòng quay vốn của công ty lại giảm trong năm 2011 vốn lưu động luân chuyển được 0.13 vòng giảm 9.23% so với năm 2010. Điều này phản ánh sự thiếu hiệu quả trong việc sử dụng VLĐ của công ty. Giải thích hiện trạng này có các lý do sau:

- Do đặc thù sản xuất kinh doanh của công ty: thực hiện các công trình xây lắp (công trình nhà máy, công trình nhà ở) có giá trị, thời gian kéo dài, do vậy công ty cần một lượng vốn lưu động bình quân lớn để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục, nhịp nhàng.
- Trong quá trình xây lắp phải hoàn thành các hạng mục công trình nhất định công ty mới hạch toán doanh thu, vì thế mỗi phần kéo dài thêm thời gian luân chuyển vốn lưu động, giảm vòng quay vốn…

Thời gian một vòng vốn lưu động: Theo kết quả tính toán, năm 2010 tới tận 254.73 ngày vốn lưu động mới luân chuyển được một vòng. Kết quả này cho thấy, VLĐ bị tồn đọng quá lớn trong các khâu sản xuất kinh doanh, khoản mục phải thu.., mặt khác phản ánh hiệu quả sản xuất cảu công ty chưa cao, doanh thu thuần đạt được không tương xứng với lượng vốn đầu tư của công ty.

Là một chỉ tiêu ngược với vòng quay của VLĐ, thời gian luân chuyển VLĐ có xu hướng tăng. Năm 2011 số vòng quay giảm 0,13 vòng trong 1 năm, tương ứng với việc mất 280.64 ngày VLĐ của công ty mới lưu chuyển được một vòng. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty chưa tốt. Số lượng vốn còn bị ứ đọng ở nhiều khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty cho thấy năm 2010 phải mất 0.708 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 1 đồng doanh thu thuần nhưng tới năm 2011 mất 0.78 đồng thì mới tạo ra được 1 đồng doanh thu thuần. Hệ số đảm

nhiệm VLĐ của công ty tăng 11.58% phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty chưa thực hiệu quả.

Mức doanh lợi VLĐ của công ty tăng 0.005 lần tương ứng 20.59%, với năm 2010 là 0.021 lần và năm 2011 là 0.026 lần. Nếu năm 2010, 1 đồng vốn lưu động đưa vào kinh doanh thì tạo ra 0.021 đồng lợi nhuận sau thuế, thì tới năm 2011 thì 1 đồng vốn lưu động tạo ra 0.026 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, ta thấy sự tăng quy mô vốn lưu động nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh của công ty dẫn đến hiệu quả nâng cao lợi nhuận sau thuế, điều này phản ánh hướng đi đúng đắn của công ty và chất lượng quản lý VLĐ đang ngày càng được chú trọng và nâng cao.

Tóm lại, việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng băng những chỉ tiêu trên đó cho ta cái nhìn sâu sắc về tình hình sử dụng VLĐ của công ty trong năm vừa qua. Có thể tấy trong thời gian vừa qua công ty đang tiến hành mở rộng sản xuất, giai đoạn 2010-2011 hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty chưa được cao, VLĐ bị ứ đọng nhiều ở khâu sản xuất và lưu thông, hệ số sinh lời và hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động thấp.

2.2.3.1 Các chỉ tiêu hoạt động.

Bảng 8: Phân tích các chỉ tiêu hoạt động

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	chênh lệch	
				Số Tiền	%
Doanh thu thuần	đồng	268,606,882,275	283,187,205,068	14,580,322,793	5.43
Các khoản phải thu	đồng	149,317,448,927	180,179,213,301	30,861,764,374	20.67
Vòng quay khoản phải thu (1/2)	vòng	1.79	1.57	-0.22	-12.63
Kỳ thu tiền bình quân (360/4)	ngày	200.12	229.05	28.93	14.46

(Nguồn: báo cáo tài chính)

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2011 giảm 0.22 vòng so với năm 2010. Nguyên nhân là do đặc thù của ngành xây dựng quy mô xây lắp của công ty cũng tăng phần nào khiến cho khoản phải thu của khách hàng tăng lớn. Năm 2011 khoản phải thu của khách hàng tăng 20.67%

Vòng quay các khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân năm 2011 tăng 28.93 ngày so với năm 2010. Kỳ thu tiền bình quân của công ty ở mức cao: năm 2010 là 200.12 ngày, năm 2011 mất 229,05 ngày. Điều này chứng tỏ công tác thu hồi công nợ vẫn chưa hiệu quả. Một lượng VLĐ của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng, cho nên công ty cần đề ra những biện pháp về công tác thu hồi công nợ từ khách hàng để giảm số ngày thu tiền bình quân.

2.2.3.2 Các chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán

Bảng 9: Phân tích khả năng thanh toán của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Đơn vị: VNĐ.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			số tiền	%
TSLĐ	201,983,182,790	239,537,419,537	37,554,236,747	18.59
Hàng tồn kho	1,013,927,236	1,180,483,546	166,556,310	16.43
Tổng Nợ ngắn hạn	192,878,489,396	229,773,748,868	36,895,259,473	19.13
Khả năng thanh toán hiện hành (1/3) (lần)	1.047	1.043	0.004	0.38
Khả năng thanh toán nhanh (1-2)/3 (lần)	1.042	1.037	-0.005	-0.48

(Nguồn: Báo cáo tài chính)

Qua bảng số liệu ta thấy, hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2010 là 0.38. Cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1.047 đồng vốn ngắn hạn đảm bảo nợ. Đến năm 2011 do tốc độ tăng TSNH là 18.59% chậm hơn so với tốc độ

tăng nguồn vốn ngắn hạn là 19.13% , hệ số thanh toán hiện hành của công ty là 0.004, tăng 0.38%.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2010 là 1.042 lần, hệ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1.006 đồng tài sản tương đương tiền. Đến năm 2011 hệ số này là 1.037. lần. Hệ số thanh toán nhanh của công ty là 0.005 lần, giảm 0.48%

Qua đây ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty là tương đối ổn định, các khoản nợ của công ty đều được đảm bảo. Vì vậy, công ty nên cố gắng giảm các khoản nợ ngăn hạn, sử dụng nguồn vốn chủ cũng như nguồn vốn vay một cách hợp lý và có hiệu quả hơn.

2.2.4: Đánh giá chung về công tác quản lý và sử dụng VLĐ

Bảng 10: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài sản lưu động của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	
		Năm 2010	Năm 2011
1. Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1.047	1.043
2. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1.042	1.037
3.Mức doanh lợi vốn lưu động	Lần	0.021	0.026
4.Hệ số đảm nhiệm của VLĐ	Lần	0.708	0.78
5.Số vòng quay VLĐ	Vòng	1.41	1.28
6.Kỳ luân chuyển vốn lưu động	Ngày	254.73	280.64
7.Vòng quay khoản phải thu	Vòng	1.79	1.57
8.Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	200.12	229.05

2.2.4.1: Ưu điểm:

- Mặc dù, tình hình kinh tế khó khăn nhưng doanh thu của công ty năm 2011 tăng cao hơn năm 2010 là 5.43%
- Trong năm 2011 tổng tài sản lưu động của công ty tăng lên 1.2 lần so với năm 2010.

Khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán nhanh của công ty cao, trong năm 2010 và 2011 đều trên 1, đảm bảo cho việc thanh toán nợ.

2.2.4.2: Một số tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng VLĐ của công ty.

Qua phân tích các chỉ tiêu ta hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty vẫn chưa cao. Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn tới điều này là:

- Khoản mục phải thu khách hàng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản lưu động, năm 2010 76.58%, năm 2011 chiếm 78.02% trong tổng tài sản lưu động. Điều này cho thấy số vốn mà công ty bị khách hàng chiếm dụng vẫn cao.
- Qua các chỉ tiêu phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ ta thấy việc ứ đọng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh vẫn xảy ra, điều này được thể hiện rõ qua hệ số hệ số sinh lời và hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty vẫn còn thấp.
- Bên cạnh đó phải nói đến tốc độ luân chuyển VLĐ của công ty. Ta thấy tốc độ luân chuyển VLĐ của công ty còn thấp nguyên nhân là do tồn đọng vốn ở khâu lưu thông (tồn tại nhiều ở nợ đến hạn và nợ quá hạn) và ở khâu sản xuất (do đặc thù của ngành xây dựng có sản phẩm dở dang lớn,…)
- Về cơ cấu vốn, vốn chủ sở hữu của công ty vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ, tương lai sẽ gây khó khăn cho hoạt động của công ty khi huy động thêm vốn. Hầu hết nhu cầu vốn tăng thêm của công ty đều được huy động từ vay ngắn hạn của ngân hàng, điều này là giảm tính chủ động, linh hoạt trong sản xuất kinh doanh của công ty.
- Công ty cần có những chính sách hợp lý tránh tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.
- Cuối cùng, công tác kế hoạch VLĐ cần được làm chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ.

Trên đây là những nhận xét, đánh giá chung về hiệu quả sử dụng VLĐ tại công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng. Do giới hạn về trình độ và thời gian tiếp cận, nên những nhận định này còn nhiều thiếu sót. Tuy nhiên mục đích cuối cùng của chuyên đề không phải là dừng lại ở việc đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty mà cao hơn là đề ra những giải pháp, trên cơ sở đánh giá ấy, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty. Do vậy em xin mạnh dạn đưa ra những giải pháp cho vấn đề nghiên cứu tại công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng ở chương III.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CPTM PHÚ THÀNH HẢI PHÒNG

3.1 Phương hướng phát triển, nhiệm vụ của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng:

Trong tương lai công ty sẽ vẫn tiếp tục đối mặt với những khó khăn chung của tình hình kinh tế của đất nước. Nhằm củng cố và phát triển thương hiệu, công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng cần tiếp tục nỗ lực từng bước khắc phục những yếu kém, tồn tại, phát huy sáng tạo để đưa ra các giải pháp hợp lý trong công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế các thách thức đề ra để hoàn thành mục tiêu của công ty.

Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:

- Tập trung thi công hoàn thành quyết toán các dự án xây lắp dở dang, tìm kiếm ký hợp đồng dự án mới.
- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng để đưa dự án vào vận hành, khai thác thực hiện đúng cam kết với nhà đầu tư nhằm thu hồi nốt phần tiền còn lại thep hợp đồng. Đối với các khu vực chưa giải phóng mặt bằng cần lập phương án cụ thể, tối ưu để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng.
- Công tác kinh doanh cần tiếp tục triển khai những hoạt động quảng cáo, tiếp thị để thu hút đầu tư.
- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan, kiểm soát lại tất cả các công trình đã thi công bàn giao, nhưng chưa quyết toán A -B đối với các công trình cũ còn ứ đọng.

Dựa vào mục tiêu chiến lược của ngành xây dựng, căn cứ vào nhu cầu của xã hội, các ngành hiện tại. Đến năm 2011 công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng có những định hướng phát triển. Đặc biệt để hoàn thành được các nhiệm vụ trọng tâm này trong thời gian tới công ty cần tập trung đầu tư:

❖ Về đầu tư trang thiết bị.

Duy trì máy móc thiết bị phục vụ cho công việc ở văn phòng cũng như ở công trình. Đồng thời cũng cần đầu tư các trang thiết bị mới thay thế cho các trang thiết bị cũ hoặc không còn phù hợp với hoạt động của công ty.

Mua sắm trang thiết bị mới đáp ứng nhu cầu kinh doanh, nhu cầu mở rộng thị trường nói chung và thúc đẩy sự phát triển của công ty nói riêng.

❖ Về quản lý.

- Phối hợp giữa các phòng ban của công ty để hoàn thành định mức do công ty đề ra.
- Hoàn thiện việc hạch toán các đơn vị nguyên vật liệu, chuyên chở,…
- Tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức kinh doanh phù hợp với nhu cầu kinh doanh của công ty.
- Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên chở nguyên vật liệu đạt trình độ chuyên môn, được tiếp cận với những công nghệ mới phù hợp.

❖ Về hoạt động kinh doanh.

- Công ty vẫn chủ trương kinh doanh các mặt hàng chính đồng thời phát triển đa dạng hóa sản phẩm ở mọi chủng loại để đáp ứng nhu cầu thị trường, kế hoạch tăng 10% doanh thu so với năm 2011 để đẩy mạnh vòng quay của vốn nhằm giảm bớt số ngày luân chuyển VLĐ.
- Tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường, nhất là thị trường ở các tỉnh lân cận.
- Mở rộng và đa dạng hóa thêm các ngành nghề kinh doanh.

❖ Khâu đào tạo nhân sự

Đào tạo và tuyển dụng đội ngũ công nhân làm công trình giỏi tay nghề, cán bộ nhân viên gỏi nghiệp vụ, nhiệt tình, hăng hái trong công việc. Tuy nhiên xây dựng là một ngành nghề có độ nguy hiểm cao nên đối với các công nhân trực tiếp thực hiện dưới công trình công ty cần tạo mọi điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn lao động và chế độ độc hại theo đúng quy định của Nhà nước.

3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ tại công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng

Sau khi phân tích đánh giá về tình hình sử dụng và nâng cao hiệu quả VLĐ có thể thấy rằng: Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường hoạt động trong điều kiện kinh tế khó khăn chung của các doanh nghiệp, cộng thêm sự cạnh tranh gay gắt trong cơ chế thị trường nhưng công ty cũng thu được những thành tựu đáng kể khích lệ hoạt động kinh doanh liên tục có lãi, quy mô ngày càng mở rộng và đời sống cán bộ công nhân viên không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được công ty còn một số tồn tại bất cập trong quá trình kinh doanh cũng như trong công tác quản lý hành chính.

Bằng kiến thức đã học, sự đánh giá của bản thân qua thực tế thực tập ở công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của công tác tổ chức quản lý và sử dụng VLĐ tại công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng

3.2.1. Biện pháp 1: Đầu tư mua sắm thêm công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất.

3.2.1.1. Cơ sở biện pháp

Máy móc, thiết bị là một yếu tố thiết yếu vô cùng quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường của bất kỳ một doanh nghiệp nào, đặc biệt là đối với doanh nghiệp xây dựng. Qua tìm hiểu về thực trạng tình hình máy móc thiết bị của công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng cho thấy một số các công cụ dụng cụ của công ty đã hỏng, công ty đã tiến hành thanh lý số công cụ dụng cụ đó. Hiện tại số lượng công trình mà công ty đang đảm nhiệm vẫn còn khá nhiều, trong khi số công cụ dụng cụ lại vừa thanh lý. Vì vậy công ty cần đầu tư số công cụ dụng cụ còn thiếu để phục vụ quá trình xây dựng, hoàn thành công trình đúng tiến độ.

3.2.1.2 Nội dung thực hiện

Bảng 11: Một số loại công cụ dụng cụ cần đầu tư mua mới

Tên công cụ, dụng cụ	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn Giá	Thành tiền
Coffa				
Coffa thép	500	m2	535,000.0	267,500,000
Coffa hộp vuông	350	Bộ	858,000	300,300,000
Coffa cột tròn	250	Bộ	770,000	192,500,000
Giàn giáo				
Giáo Pall	450	Bộ	167,000	75,150,000
Bộ giáo tiệp	200	Bộ	616,000	123,200,000
Tổng cộng				958,650,000

Những loại công cụ dụng cụ này được phân bổ đều trong vòng 5 năm, mỗi năm 20% . Như vậy mỗi năm những công cụ dụng cụ này sẽ được khấu hao là

958,650,000x 20% = 191,730,000 (đồng)

Nếu doanh nghiệp đi thuê những loại công cụ dụng cụ này dự tính chi phí sẽ là:

Bảng 12: Bảng giá thuê công cụ dụng cụ

Tên công cụ, dụng cụ	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn Giá/ tháng	Thành tiền
Coffa				
Coffa thép	500	m2	30,000	15,000,000
Coffa hộp vuông	350	Bộ	25,000	8,750,000
Coffa cột tròn	250	Bộ	23,000	5,750,000
Giàn giáo				
Giáo Pall	450	Khung	6,300	2,835,000
Bộ giáo tiệp	100	Bộ	40,000	4,000,000
Tổng cộng				36,335,000

Đây là đơn giá thuê trong vòng 1 ngày, như vậy 1 năm nếu thuê những loại công cụ dụng cụ này thì sẽ phải mất một khoản chi phí là:

36,335,000 x 12 = 436,020,000 (đồng)

Giả sử các nhân tố khác không đổi, thì trung bình một năm doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được một khoản chi phí khi đầu tư mua mới số công cụ dụng cụ này là:

436,020,000 - 191,730,000 = 244,290,000 (đồng)

3.2.1.3: Dự tính kết quả sau khi thực hiện biện pháp

Số lợi nhuận mà doanh nghiệp có nếu như đầu tư mua mới các công cụ dụng cụ đó trong trong 1 năm là 244,290,000 (đồng)

Sau 5 năm, công ty sẽ tiết kiêm được số chi phí từ việc mua mới là:

244,290,000 x 5 = 1,221,450,000 (đồng)

- Thực tế các loại công cụ dụng cụ này sau thời gian phân bổ (trong 5 năm) vẫn sử dụng được, đây chính lãi số lợi nhuận tăng thêm mà công ty được hưởng khi đầu tư mua mới công cụ dụng cụ.

Qua so sánh giữa việc đi thuê và mua mới thì ta thấy rõ rằng, nếu đầu tư mua mới thì công ty sẽ có lợi hơn nhiều so với việc đi thuê. Với số lợi nhuận qua việc mua mới này thì công ty sẽ có thêm nguồn vốn lưu động để đầu tư kinh doanh.

Bảng 13: Đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ sau biện pháp.

Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Trước biện pháp Năm 2011	Sau biện pháp	Chênh Lệch	
				Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	283,187,205,068	283,187,205,068	-	-
2. Chi phí tài chính	Đồng	13,448,363,072	13,204,073,072	244,290,000	18.17
3. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5,617,678,236	5,800,895,736	183,217,500	3.26
4. Tổng VLĐ	Đồng	230,937,419,537	230,937,419,537	-	-
5. Hiệu quả sử dụng VLĐ (3/4)	%	2.43	2.51	0.08	-

Qua bảng đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ trên ta thấy. Khi công ty đầu tư mua thêm một số công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình xây lắp thì số chi phí tiết kiệm được so với đi thuê là 244,290,000 đồng. Nhờ việc tiết kiệm này mà công ty đã tăng thêm được lợi nhuận sau thuế là 183,217,500 đồng, nâng cao

hiệu quả sử dụng VLĐ từ trước khi thực hiện biện pháp là 2.43%, sau khi thực hiện biện pháp là 2.51%, tăng 0.08%. Ngoài ra, sau 5 năm phân bổ chi phí công cụ dụng cụ thì những loại công cụ dụng cụ mà doanh nghiệp đầu tư thêm vẫn còn có thể sử dụng, đây chính là số lãi tăng thêm mà doanh nghiệp được hưởng từ việc đầu tư số công cụ dụng cụ này.

3.2.2. Biện pháp 2: Tổ chức công tác thanh toán nhanh và thu hồi công nợ

Như đã phân tích ở chương II: trong tổng VLĐ thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn: Năm 2010 là 73.83%, năm 2011 là 73.52% trên khoản phải thu ngắn hạn . Với mỗi doanh ngiệp, thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm họ kỳ vọng thu hồi được vốn đầu tư ban đầu và lợi nhuận. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh doanh thường xuyên xảy ra việc doanh nghiệp doanh nghiệp bàn giao sản phẩm cho khách hàng nhưng sau một thời gian nhất định mới thu được tiền. Tình hình này làm nảy sinh các khoản phải thu từ khách hàng. Việc bị khách hàng chiếm dụng vốn gây ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

Để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của VLĐ từ đó góp phần sử dụng VLĐ có hiệu quả thì công ty cần có những biện pháp hữu hiệu để làm tốt hơn nữa công tác tìm kiếm khách hàng, đẩy nhanh thanh toán và thu hồi công nợ. Em có một số ý kiến đóng góp sau:

- Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng.
- Tích cực nhanh chóng hoàn thành các hạng mục của công trình để bàn giao đúng thời hạn cho bên chủ đầu tư, nhanh chóng làm thu tục bàn giao, quyết toán để bên chủ đầu tư thanh toán, tiếp tục làm các hạng mục (giai đoạn) tiếp theo của công trình.
- Công ty nên có các điều khoản thanh toán rõ ràng trong hợp đồng như:

+ Yêu cầu bên chủ đầu tư trả trước 30% giá trị của từng hợp đồng.

+ Nếu thanh toán muộn quá thời gian quy định trong hợp đồng thì sẽ tính lãi -suất theo tỷ lệ lãi suất của ngân hàng,…

- Để đẩy nhanh quá trình thanh toán, giảm các khoản phải thu sau khi quyết toán với chủ đầu tư, công ty có thể gia hạn thanh toán thêm 30 ngày, hoặc chiết khấu cho họ thêm 0.5% trên tổng số nợ phải thu.

- Mở sổ chi tiết theo dõi các khoản nợ, tiến hành sắp xếp các khoản phải thu theo tuổi. Như vậy, công ty sẽ biết một cách dễ dàng các khoản nào sắp đến hạn để có thể có những biện pháp hối thúc khách hàng trả tiền. Định kỳ công ty cần tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra các khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán, tránh tình trạng để các khoản phải thu rơi vào nợ khó đòi.

3.2.2.1: Cơ sở biện pháp:

Khoản phải thu là 132,485,775,540 đồng chiếm 78.02% trong tổng tài sản

Bảng phân loại khoản phải thu

Chỉ tiêu	**Tỷ lệ (%)**	**Năm 2011**
Thu đến hạn	75	99,364,331,655
Thu quá hạn	25	33,121,443,885
Khoản phải thu	100	132,485,775,540

Căn cứ thực trạng trên ta thấy nếu giảm được các khoản phải thu của khách hàng, công ty sẽ:

- Giảm được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, tránh tình trạng ứ ddonhj vốn…
- Giảm vay vốn ngắn hạn
- Tăng khả năng thanh toán, lành mạnh hóa tình hình tài chính, tránh được các rủi ro tài chính.

3.2.2.2 Nội dung của biện pháp

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu công ty áp dụng chính sách chiết khấu trong thời hạn thanh toán theo hợp đồng mà khách hàng thanh toán trước 30 ngày thì được hưởng chiết khấu 0.5%

Gia hạn thêm cho các khách hàng đã quá hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày thông báo, nếu thanh toán nợ sẽ thu được chiết khấu 0.1%

Công ty thông báo các chính sách chiết khấu tới các khách hàng đến hạn thanh toán, dự kiến:

- Khoản phải thu đến hạn giảm 15%

99,364,331,655 x 15% = 14,904,649,748 (đồng)

- Khoản phải thu quá hạn giảm 20%

33,121,443,885x 20% = 6,624,288,777 (đồng)

- Số tiền chi phí cho các hoạt động khác khi thực hiện chính sách chiết khấu (chi phí đi lại, công tác phí,…) dự tính khoảng 50,000,000 (đồng)
- Số tiền dùng để chiết khấu cho khách hàng:

14,904,649,748 x 0.5% + 6,624,288,777 x 0.1% = 131,147,538 (đồng)

- Số tiền thực thu là:

(14,904,649,748 + 6,624,288,777) - (131,147,538 + 50,000,000)

= 21,347,790,988 (đồng)

3.2.2.3 Kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp

Bảng 14: Dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước biện pháp (Năm 2011)	Sau biện pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1.Doanh thu thuần	Đồng	283,187,205,068	283,187,205,068	-	-
2.Các khoản phải thu	Đồng	132,485,775,540	110,956,837,015	21,528,938,525	16.25
3.Vòng quay khoản phải thu (1)/(3)	Vòng	2.137491394	2.55222853	0.414737136	19.40
4.Kỳ thu tiền bình quân (360/(3))	Ngày	168.42	141.05	-27.37	-16.25

- Phải thu ngắn hạn là một trong những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp, nếu như khoản phải thu ngắn hạn mà càng nhỏ thì chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả nguồn VLĐ
- Giả định các yếu tố khác không đổi.

Nhìn vào bảng kết quả đạt được, khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán thì sẽ:

- giảm được khoản phải thu của khách hàng chỉ còn 21,528,938,525 (đồng)
- Giảm số ngày của kỳ thu tiền bình quân là 27.37 ngày.

Từ đó, nâng cao lượng tiền mặt trong quỹ, nguồn vốn lưu động kinh doanh lớn hơn, tạo ra vòng quay vốn lưu động nhanh hơn, nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ hơn.

Bảng 15: Hiệu quả sử dụng VLĐ sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước biện pháp Năm 2011	Sau biện pháp	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	42,849,385,044	64,197,176,032	21,347,790,988	49.82
2.Các khoản phải thu	Đồng	132,485,775,540	110,956,837,015	21,528,938,525	16.25
3.Hàng tồn kho	Đồng	1,013,927,236	1,013,927,236	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	Đồng	6,138,293,677	6,138,293,677	-	-
5.Tổng VLĐ	Đồng	230,937,419,537	230,937,419,537	-	
6.Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5,766,091,016	16,417,059,677	10,650,968,661	184.72
7.Doanh thu thuần	Đồng	283,187,205,068	304,716,143,593	21,528,938,525	7.60
8.Hiệu quả sử dụng VLĐ (6)/(7)	%	0.02	0.054	0.034	-

Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi ta thực hiện chính sách chiết khấu thì các khoản phải thu giảm, tiền và các khoản tương đương tiền giảm do phải chi phí cho khoản chiết khấu là 181,147,538 đồng.

Qua bảng trên ta thấy hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty tăng đáng kể, trước biện pháp là 0.02%, sau biện pháp là 0.054%. Tức là, trước khi thực hiện biện pháp thì 1 đồng VLĐ thì thu về được 0.02 đồng lợi nhuận, sau biện pháp thì 1 đồng VLĐ thu về được 0.054 đồng lợi nhuận. Tăng 0.034 đồng lợi nhuận trên 1 đồng VLĐ đưa vào kinh doanh.

KẾT LUẬN

Vốn lưu động là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định đến sự phát triển của mỗi doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải có đủ vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung và có biện pháp quản lý và sử dụng hiệu quả, vừa bảo toàn, vừa phải phát triển số vốn hiện có.

Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi nhuận từ việc sử dụng có hiệu quả của nguồn vốn đem lại để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng quy mô, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển hơn.

Với mỗi ngành nghề áp lực cạnh tranh là rất lớn vì vậy công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng phải luôn tích cực đẩy mạnh công tác quản lý, đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị, trang thiết bị hiện đại nâng cao trình độ của CBCNV ngày càng hoàn thiện về mọi mặt.

Trên đây là tình hình và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà em đã mạnh dạn dề xuất. Tuy nhiên do trình độ lý luận và kiến thức thực tế của em còn nhiều hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung ý kiến của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn- Th.S Cao Thị Hồng Hạnh, cùng toàn thể ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên trong công ty cổ phần thương mại Phú Thành Hải Phòng đã tận tình giúp đỡ chỉ bảo em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 7 tháng 7 năm 2012

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài chính doanh nghiệp hiện đại, Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Tài Chính Kinh Doanh, PGS.TS Trần Thị Thơ, NXB Thống Kê.

2. Quản Trị Tài Chính Doanh Nghiệp, Trường Đại Học Tài Chính Kế Toán Hà Nội, TS. Nguyễn Đình Kiệm, NXB Tài Chính Năm 2001.

3. Giáo Trình Phân Tích Hoạt Động Kinh Doanh, Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Khoa Kế Toán, PGS- TS Phạm Thị Gái, NXB Trường Đại Học Thống Kê, Kinh Tế Quốc Dân.

4. Đọc, Lập, Phân Tích Báo Cáo Tài Chính Doanh Nghiệp, PGS- TS. Ngô Thế Chi.

5. Tài Chính Doanh Nghiệp, Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Khoa Ngân Hàng- Tào Chính, PGS- TS. Lưu Thị Hương, PGS- TS. Vũ Huy Hào, NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân 2006.

6. Luận văn các khóa trước.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ cức của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 1: Bảng cân đối kế toán công Ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản năm 2010.

Biểu đồ 2: Cơ cấu tài sản năm 2011.

Bảng 2: Đánh giá hệ số nợ, hệ số vốn chủ sở hữu của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 3: Cơ cấu tài sản của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 5: Hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 6: Kết cấu vốn lưu động.

Bảng 7: Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Bảng 8: Phân tích các chỉ tiêu hoạt động.

Bảng 9: Phân tích khả năng thanh toán của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 10: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài sản lưu động của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.

Bảng 11. Một số loại công cụ, dụng cụ cần đầu tư mua mới.

Bảng 12: Bảng giá thuê công cụ dụng cụ.

Bảng 13. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động sau khi thực hiện biện pháp1.

Bảng 14. Dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2.

Bảng 15: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động sau khi thực hiện biện pháp 2.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG I VỐN LƯU ĐỘNG VÀ SỰ CẦN THIẾT NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG 9

1.1 Những lý luận cơ bản về vốn lưu động 9

1.1.1 Vốn lưu động và đặc điểm của vốn lưu động 9

1.1.2 Phân loại vốn lưu động 11

1.1.3 Kết cấu vốn lưu động của các nhân tố ảnh hưởng. 13

1.1.4 Các nguồn tài trợ nhu cầu vốn l- u động 14

1.2 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng VLĐ 18

1.2.1. Môi tr- ờng vĩ mô 18

1.2.2. Môi tr- ờng tác nghiệp 19

1.2.3. Môi tr- ờng bên trong 20

1.3. Sự cần thiết phải bảo toàn nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ 21

1.3.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 21

1.3.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng Vốn l- u động 21

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn l- u động trong Doanh nghiệp.. 22

1.4. Một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp. 29

1.4.1. Xác định đúng đắn nhu cầu vốn l- u động của doanh nghiệp 29

1.4.2. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLĐ ở mọi khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ. 31

1.4.3. Th- ờng xuyên phân tích tình hình sử dụng VLĐ. 33

CHƯƠNG II TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CPTM PHÚ THÀNH HẢI PHÒNG 35

2.1 Một số nét khái quát về công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng 35

2.1.1 Qúa trình hình thành và phát triển 35

2.1.2. Chức năng, nhiêm vụ của công ty 35

2.1.3. Cơ cấu tổ chức 36

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty 39
2.2. Hoạt động kinh doanh của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng.....40
2.2.1 Tình hình tài chính của công ty CMTM Phú Thành Hải Phòng.....40
2.2.2. Tình hình tổ chức quản lý sử dụng VLĐ của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng. 50
2.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng 53
2.2.4: Đánh giá chung về công tác quản lý và sử dụng VLĐ 58
CHƯƠNG III MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CPTM PHÚ THÀNH HẢI PHÒNG....60
3.1 Phương hướng phát triển, nhiệm vụ của công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng: 60
3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ tại công ty CPTM Phú Thành Hải Phòng 62
3.2.1. Biện pháp 1: Đầu tư mua sắm thêm công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất. .62
3.2.2. Biện pháp 2: Tổ chức công tác thanh toán nhanh và thu hồi công nợ.....65
KẾT LUẬN 71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....72